

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
(ANVIFISH CO.)**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2013

M C L C

THÔNG KẾ CÁC CHỈ TIÊU KINH QUẢN TRỊ

I. Thông tin chung	5
1. Thông tin khái quát.....	5
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	6
3. Ngành nghề và mô hình kinh doanh	7
4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	8
5. Hình thức phát triển.....	9
6. Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 05 năm (2009-2013).....	10
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	12
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:	12
2. Tổ chức và nhân sự	14
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	17
4. Tình hình tài chính.....	17
5. Các cuộc họp, thay đổi về nội dung cách thức.....	18
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:.....	20
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	20
2. Tình hình tài chính.....	22
3. Nhận xét về tình hình tổ chức, chính sách quản lý	23
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	24
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty:	26
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty	26
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty	29
3. Các kế hoạch, hình thức của HĐQT.....	29
V. Quản trị công ty:.....	31
1. Hội đồng quản trị	31
2. Ban kiểm soát	32
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.....	33
VI. Báo cáo tài chính	35
1. Báo cáo của Ban giám đốc	35
5. Báo cáo kiểm toán độc lập.....	36
6. Bảng cân đối kế toán	37
7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	39
8. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	40
9. Thuyết minh báo cáo tài chính	41

THÔNG TIN CÁC THÀNH VIÊN QUẢN TRỊ



- Kính thưa:**
- Quý công ông;
 - Các nhà đầu tư ;
 - Các khách hàng, đối tác thân thiết;
 - Cùng toàn thể cán bộ, công nhân viên của Anvifish!

Năm 2013, thị trường Việt Nam nói chung và ngành cá tra tiếp tục gặp khó khăn ngày càng nghiêm trọng hơn. Thị trường xuất khẩu sụt giảm mạnh mẽ, nguyên liệu cá vào thị trường nghiêm trọng, người nuôi liên tục bị thua lỗ, diện tích thả nuôi trong dân dãn bỏ thu hẹp. Các tính có khoanh vùng 60% người nuôi cá chết lập tức ngưng sản xuất. Các doanh nghiệp sản xuất, chủ yếu cá tra công nghệ tự qua cuộc sàng lọc khắc nghiệt nhất từ đầu sục mua kém, giá có xu hướng giảm, các thị trường chính như Trung Quốc, Liên tiếp đi xuống và kinh doanh bán phá giá tại Mỹ vì mức thu cao và hạn chế thị trường sản xuất...

Trong tình hình kinh tế thị trường đầy biến động rõ rệt, các cấp lãnh đạo, sự đóng góp, hỗ trợ của pháp luật, ngân hàng, các bên hàng

thân thiết... các bên có ý nghĩa trong việc giải quyết sản phẩm của Công ty. Các chỉ tiêu như sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu tuy chưa đạt kỳ vọng, nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn duy trì ổn định, các rủi ro được hạn chế mức tối thiểu. Trong năm, tập trung cải thiện, nâng cấp các xí nghiệp tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu chi phí biến đổi và tối thiểu nguyên/nhiên/vật liệu. Vùng nuôi cá nguyên liệu của Công ty áp dụng tiêu chuẩn quốc tế ASC, BAP. Công tác thanh kê, báo cáo, kiểm tra, giám sát hàng tồn kho thực hiện tốt, đảm bảo đúng quy trình luân chuyển hàng hóa. Về tình hình kim ngạch xuất khẩu đạt trên 62.5 triệu USD, thị trường Mỹ vẫn là thị trường lớn trong các xuất khẩu của Công ty (chiếm gần 60%), Châu Âu 33,21%, Nga 3,42%, Châu Á 0,74%, Úc 0,3% và nội địa 0,76%.

Sang năm 2014, tình hình khó khăn vẫn còn, thị trường cá nguyên liệu ngày càng trầm trọng. Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố công bố kiểm tra cùng kiểm tra xem xét hành chính thu nhập bán phá giá lần thứ 9 (POR9), tuy giá vẫn còn 0,42USD/kg nhưng vẫn khá cao so với mức hàng cá tra fillet xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Mặt khác, Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Luật Nông nghiệp, trong luật này có điều khoản chuyển chức năng giám sát cá da trơn từ Cơ quan Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm (FDA) sang Bộ Nông nghiệp (USDA). Đây được coi là hàng rào kỹ thuật nhằm bảo vệ lợi ích người nuôi cá da trơn của Mỹ nhưng gây khó cho cá tra, cá basa xuất khẩu của Việt Nam bởi khi USDA tiếp quản chức năng này thì các quan này sẽ áp dụng những tiêu chuẩn ngặt nghèo hơn về các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài nhằm áp dụng cho các sản phẩm cá da trơn nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngay từ năm, khi xây dựng kế hoạch kinh doanh cho năm 2014, Anvifish đã tra chínl các phiaadng hóa thị trường, tăng cường mở rộng thị trường sang thị trường Âu và Úc cũng như tìm các nhà nhập khẩu mới. Đồng thời, chúng tôi nguyên liệu áp dụng 60% - 70% nhu cầu nguyên liệu tiêu chuẩn ASC, BAP, Global GAP... bằng các hình thức Công ty tự nuôi và liên kết. Xây dựng danh mục và quy mô sản xuất hàng giá trị gia tăng nhằm nâng cao phát triển sản phẩm giá trị gia tăng cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Mặt khác, để sản xuất cá Tra, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đã ban hành nghị quyết tỉnh các cơ quan chức năng tỉnh An Giang, năm 2014, Anvifish sẽ mở đầu phá vỡ lĩnh vực sản xuất - chế biến rau quả xuất khẩu. Hiện Công ty đã chuyển vùng nguyên liệu sản xuất cung cấp cho nhà máy chế biến có công suất 10.000/năm đang xây dựng dự kiến vào hoạt động cuối quý II/2014. Anvifish hy vọng năm 2014, sau cá Tra, thì rau/cà chua có sản lượng góp phần vào "rừng" lợi nhuận của doanh nghiệp.

Cùng, Ban lãnh đạo Công ty xin gửi lời cảm ơn tới các quý ông, các bạn hàng, các tác nhân đã tin tưởng vào Công ty, vào Ban điều hành và vào sản phẩm của Công ty và chúng tôi xin cảm ơn toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ vì sự an toàn con thuyền Anvifish trong cơn bão khủng hoảng. Ban lãnh đạo Công ty cam kết sẽ nâng tầm hình ảnh sản phẩm cùng toàn thể cán bộ công ty, luôn luôn bền tâm và sáng suốt trong từng thời điểm con thuyền Anvifish vượt sóng và tiến về phía trước.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi kính chúc toàn thể công ty, quý quan khách, các nhà đầu tư, cán bộ quản lý, công nhân lao động cùng gia đình nhiều sức khỏe và hạnh phúc.

Chúc mừng sinh nhật công ty 10 năm năm 2014 thành công tốt đẹp.

Trân trọng kính chào!

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Anvifish
- Giấy CN KKD: số 1600720555, ngày ký lập từ ngày 27/2/2007 do Sở Kế hoạch và thuế An Giang cấp.
 - + ngày ký lập lần thứ 1: ngày 21/12/2009.
 - + ngày ký lập lần thứ 3: ngày 26/8/2010.
 - + ngày ký lập lần thứ 4: ngày 11/4/2013.
- Vốn i u l : 279.600.000.000 ng.
- Vốn ch s h u: 455.080.194.562 ng.
- Địa ch : QL 91, khóm Th nh An, ph ng M Th i, Long Xuyên, An Giang.
- Số i n tho i: (84-763) 932 545 S fax: (84-763) 932 554
- Website: www.anvifish.com Email: info@anvifish.com
- Mã c phi u: AVF
- Sàn ch ng khoán niêm y t : HOSE



2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tháng 08/2004

Công ty ra đời trên cơ sở tiền thân là:
Công ty TNHH ANGIANG – BASA

Tháng 12/2004

Công ty đổi tên thành:
Công ty TNHH VIỆT AN

Tháng 2/2007

Công ty chính thức chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần với số vốn đầu tư đăng ký là 50 tỷ đồng và có 6 cổ đông sáng lập.

Năm 2008

Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư lên 100 tỷ đồng bằng cách phát hành riêng lẻ cho 6 cổ đông sáng lập và một số nhà đầu tư khác.

Năm 2010

Công ty tiếp tục tăng vốn từ 100 tỷ lên 225 tỷ đồng thông qua hai đợt phát hành:
✓ Đợt 1: tăng từ 100 tỷ lên 150 tỷ dưới hình thức phát hành riêng lẻ 5 triệu cổ phiếu.
✓ Đợt 2: tăng từ 150 tỷ lên 225 tỷ dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu.

Ngày 23/11/2010

Công ty chính thức niêm yết 22.500.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch HSX với mã chứng khoán AVF.

Năm 2011

Công ty đã bán lại phần vốn góp từ công ty con Anpha-AG cho nhà đầu tư cá nhân, với số tiền là 1.840.000 cổ phiếu, giá bán bằng mức giá, thu bằng tiền mặt. Như vậy, tỷ lệ sở hữu của Anvifish tại Anpha-AG hiện chỉ còn 5% vốn đầu tư.

Năm 2012

Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư lên 279,6 tỷ đồng bằng cách chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Năm 2013

Phát hành và chào bán 15.378.000 cổ phiếu, trong đó:
+ 1.398.000 cổ phiếu thưởng cho cán bộ, công nhân viên.
+ 13.980.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu.

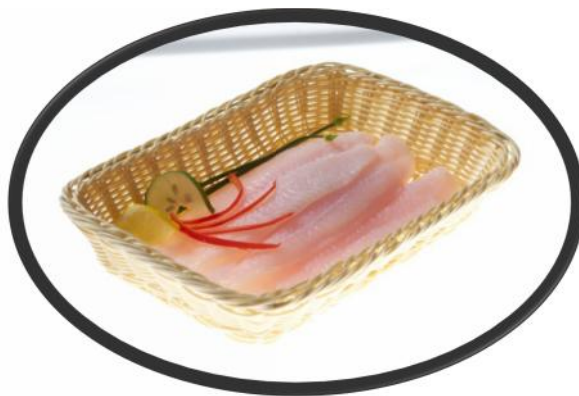
3. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh:

- Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

- Các sản phẩm chính: cá tra fillet, cá tẩm bột, cá xiên que, cá chiên, cá kèo.

- Các sản phẩm: cá tra fillet các loại chiếm khoảng 99,21% sản lượng và 99,46% giá trị xuất khẩu của Công ty. Ngoài các thành phẩm và phụ phẩm chủ yếu được bán trong thị trường nội địa, một hàng cá chiên, cá kèo và giá trị gia tăng cao sẽ là hướng phát triển mới của Công ty trong thời gian sắp tới.

Hoạt động kinh doanh: Sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu. Trong đó, có hai thị trường chính là: thị trường châu Mỹ chiếm 58,78% và thị trường châu Âu chiếm 33,21%.



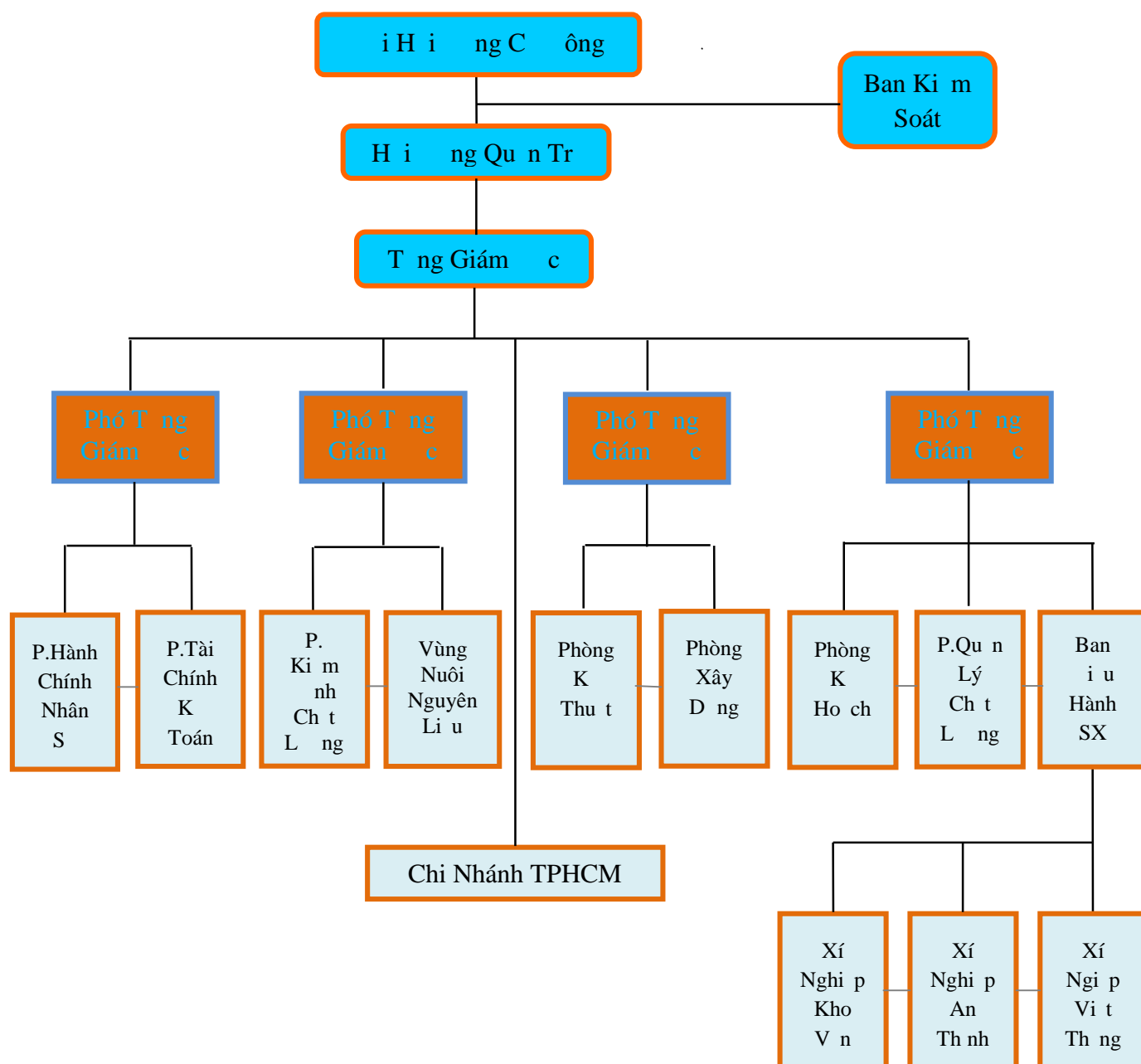
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Mô hình quản trị :

Công ty áp dụng mô hình quản trị cá nhân công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Theo đó, mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Hội đồng Công; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị. Ngoài ra, Ban điều hành nội bộ là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách các mảng khác nhau. Các bộ phận xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các mảng chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân công, phân quyền trực tiếp giám sát quy trình các công việc cụ thể của mảng công việc thông qua các Phó Tổng Giám đốc.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý



5. **nh hình ảnh phát triển:**

T M NHÌN

Trở thành m t
trong 05 công ty hàng
u Việt Nam v nuôi
tr ng, ch b n, xu t
kh u cá Tra và rau
qu .



S M NH

Anvifish cam k t mang
n cho khách hàng s n
ph m ch t l ng theo
yêu c u c a khách hàng
và th tr ng.



GIÁ TR C T LỖI

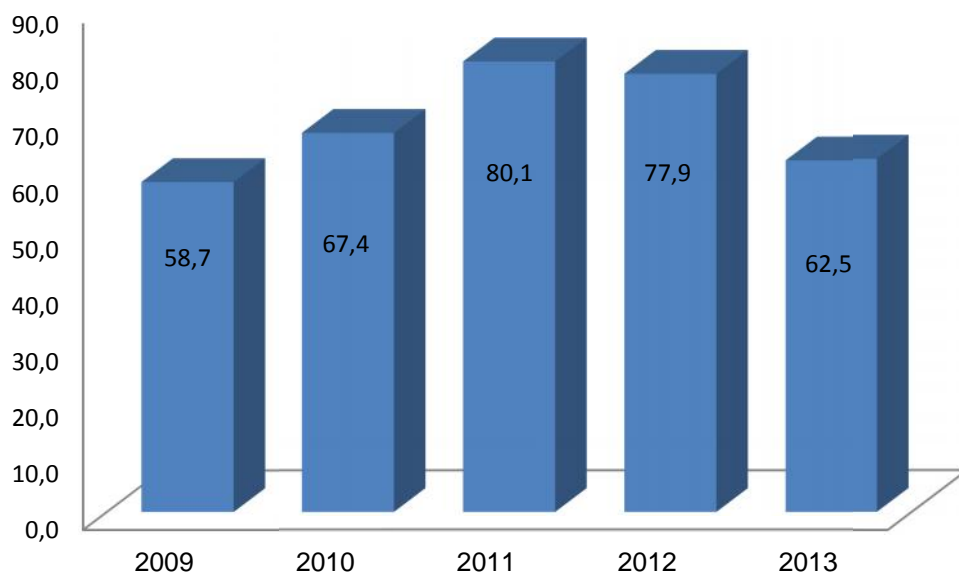
Ch t l ng là hàng u. Có
trách nhi m v i c ng ng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Công ty tăng cường phát triển các vùng chi sâu và chi rộng.
- + Công ty mở rộng vùng nuôi, vùng nguyên liệu mồi cung cấp 70% cho chế biến cá Tra và 100% cho rau cá quả.
- + Hoạt động bán hàng sẽ ngày càng đa dạng hóa thị trường, mở rộng thị trường Anvifish trở thành thương hiệu có uy tín trên thị trường quốc tế.
- + Các mục tiêu về môi trường, xã hội, cộng đồng của công ty.
- + Công ty luôn chú trọng các công tác bảo vệ và phát triển môi trường, công nghệ bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đây chuyển sản xuất hiện đại áp dụng các tiêu chí về sinh an toàn thực phẩm xuất khẩu sang các thị trường khó tính nhất. Hiện nay, lý do chính và rào cản tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như môi trường, an toàn trong công nghệ nuôi trồng xung quanh các sản phẩm. Ngoài ra, công ty cũng tham gia các hoạt động thiện nguyện và đóng góp cho xã hội của các công nhân viên công ty đang gặp khó khăn.

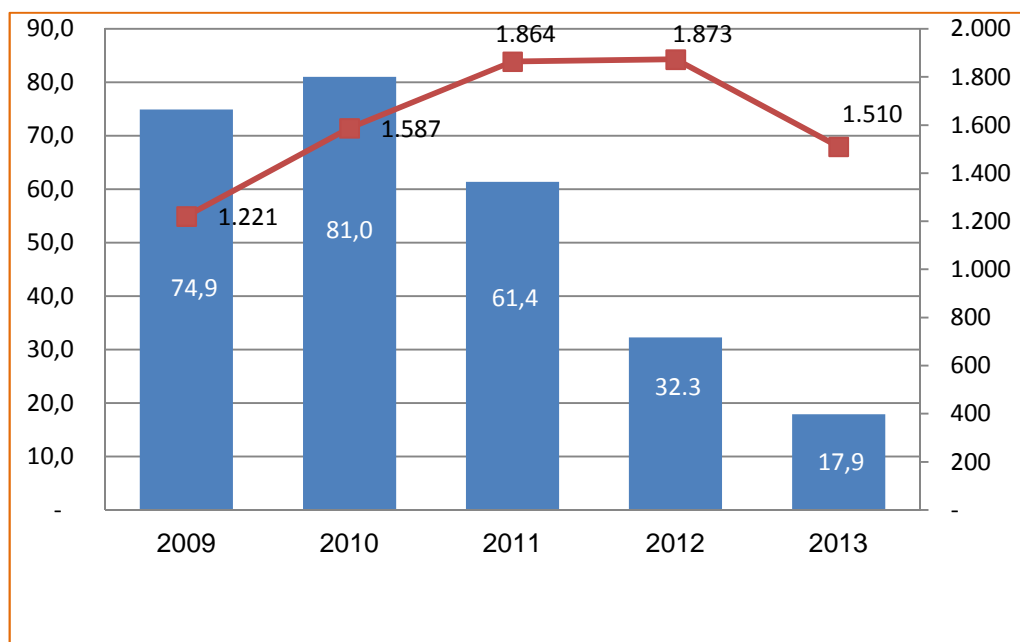
6. Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 05 năm (2009 - 2013):

6.1. Kim ngạch xuất khẩu qua các năm (tính: triệu USD):



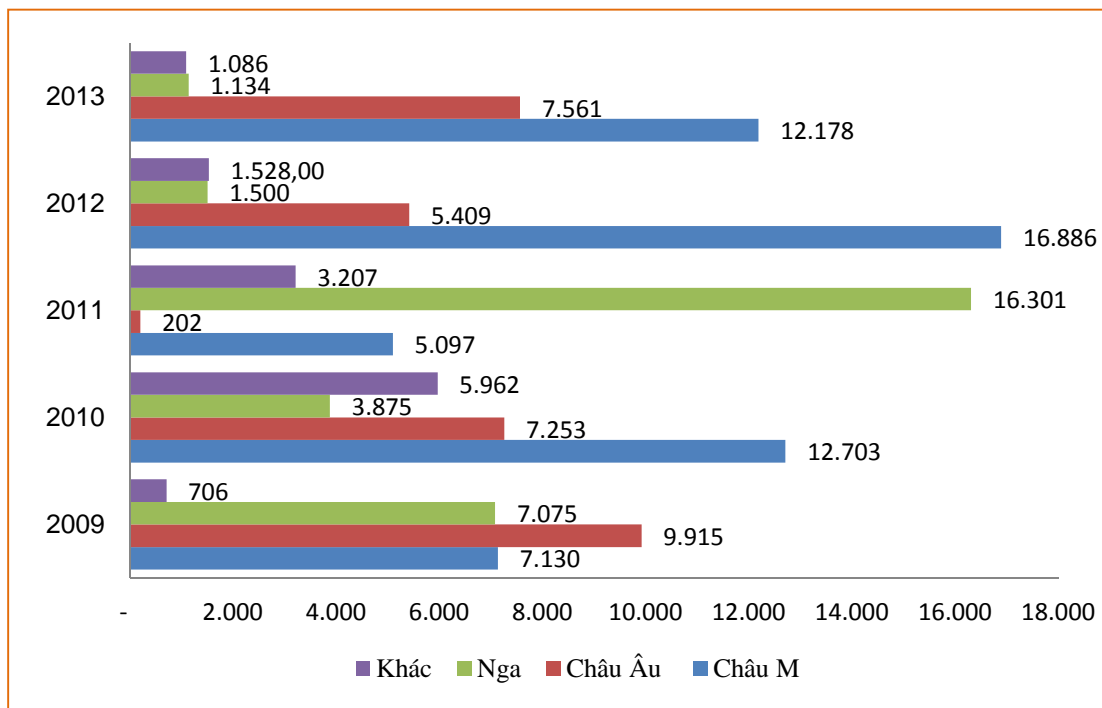
Kim ngạch xuất khẩu qua các năm (tính: triệu USD)

6.2. Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế (vt: tng):



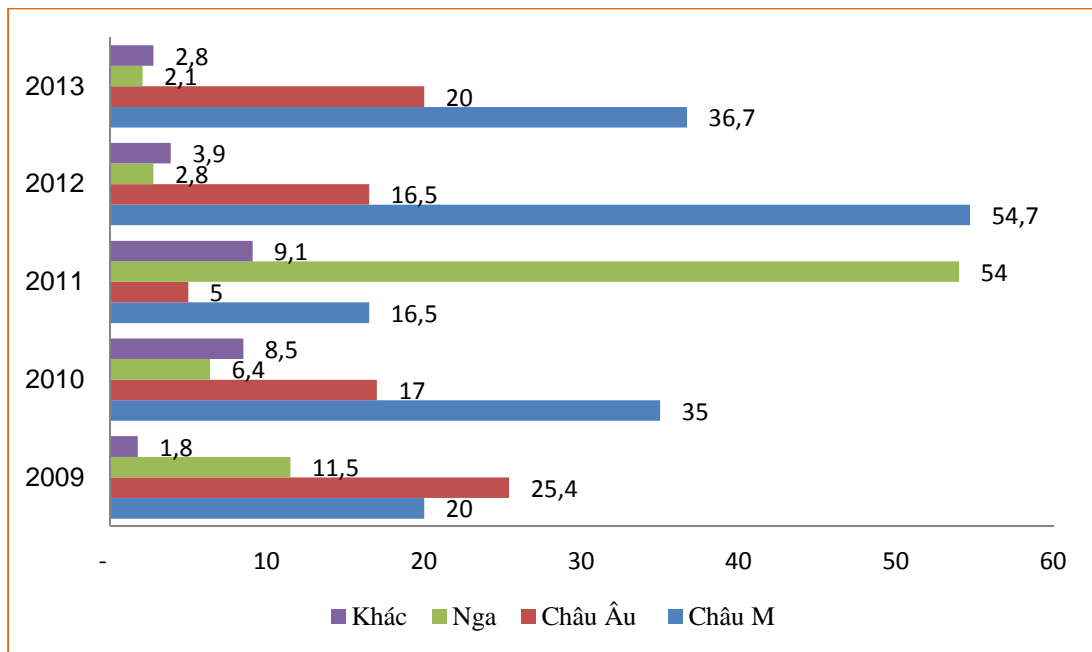
Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế (vt: tng)

6.3. Cơ cấu sản lượng theo thị trường (vt: t n):



Cơ cấu sản lượng theo thị trường (vt: t n)

6.4. Các u doanh thu theo th tr ng (vt: tri u USD)

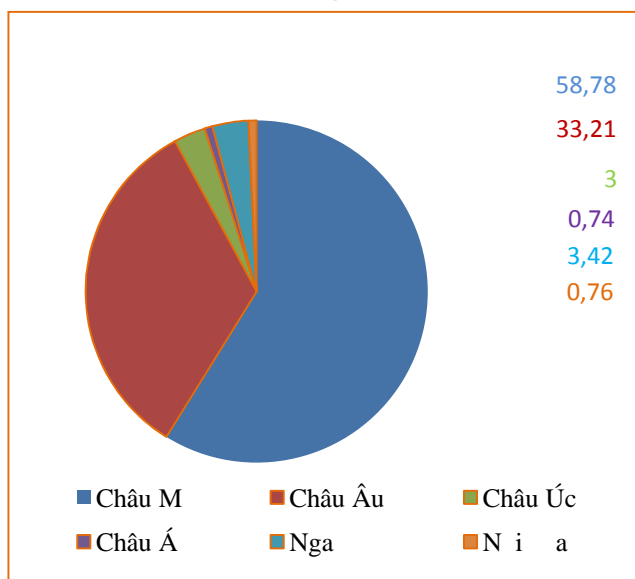


II. Tình hình ho t ng trong n m:

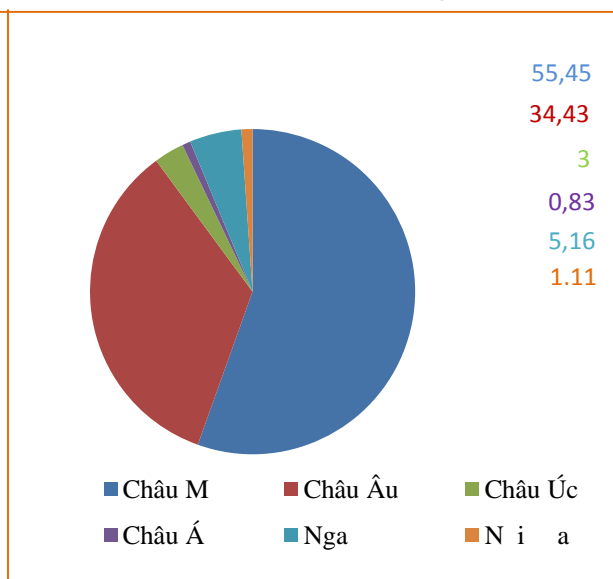
1. Tình hình ho t ng s n xu t kinh doanh:

Ch tiêu	vt	Th c hi n 2012	K ho ch 2013	Th c hi n 2013	Số v i k ho ch	Số v i cùng k
Doanh thu thu n	Tr.	1.873.123	1.800.000	1.510.227	- 16,1%	-19,37%
Lãi g p	Tr.	292.830	-	219.071	-	-25,19%
L i nhu n tr c thu	Tr.	35.508	40.000	21.900	-45,25%	-38,33%
L i nhu n sau thu	Tr.	32.314	-	17.897	-	-44,62%

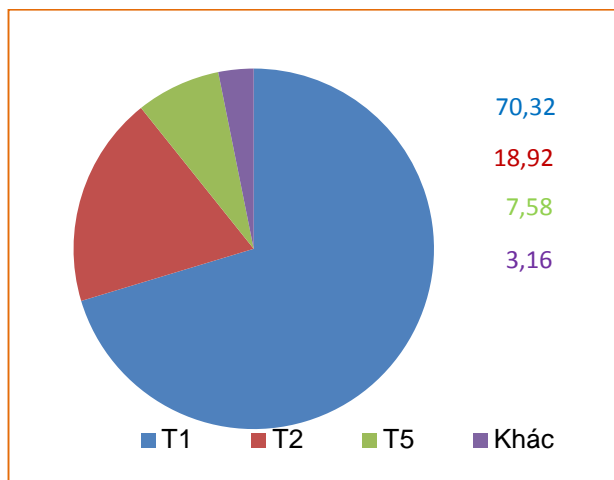
C c u th tr ng n m 2013
(theo giá tr)



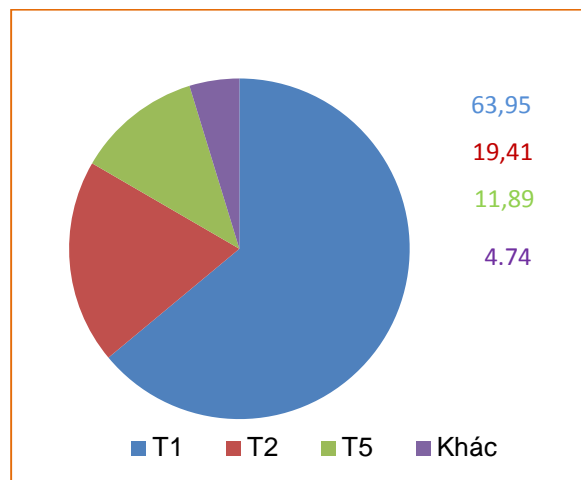
C c u th tr ng n m 2013
(theo s n l ng)



Cấu trúc doanh thu năm 2013
(theo giá trị)



Cấu trúc doanh thu năm 2013
(theo sản lượng)



*** Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

- Các chỉ tiêu, kế hoạch năm: sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, doanh thu, lợi nhuận đều không đạt kế hoạch. Nguyên nhân chính là do xu hướng giá cả thị trường giảm trong tình hình kinh tế thế giới chưa thoát khỏi khủng hoảng, thị trường xuất khẩu ngày càng bị thu hẹp, dẫn đến kết quả các doanh nghiệp công nghệ không lành mạnh bán giảm giá, giảm quy mô sản xuất kinh doanh.

- Năm 2013 là năm kinh tế toàn cầu vẫn chưa vượt qua khủng hoảng, thị trường rõ ràng vì các cơ sở mua bán giảm đáng kể, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ và Châu Âu. Trong tình hình chung đó, Ban lãnh đạo Công ty đã xác định mục tiêu là cố gắng duy trì sản xuất, giảm thiểu rủi ro. Cụ thể, Công ty tập trung vào thị trường châu Mỹ (gần 60% doanh thu của Công ty) vì đây là thị trường rộng lớn và ít gặp rủi ro về thanh toán. Kết quả doanh thu năm 2013 của Công ty đạt gần 1.510 tỷ đồng, giảm 19,37% so với năm 2012, đạt 83,88% so với kế hoạch.

- Ngoài ra, xuất phát từ chính sách chia sẻ khó khăn trong các khủng hoảng với các khách hàng trung thành với Việt An vẫn còn khá cao (hơn 78,5 tỷ đồng) nên giảm quy mô hoạt động công nghệ sinh học của Công ty chưa cao. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế đạt gần 17,8 tỷ đồng, giảm 44,62% so với năm trước, và đạt 39,89% so với kế hoạch.



Chạo Basa

Pangasius Paste

2. Thành viên và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

	Ban điều hành	Chức vụ	SLCP	%
1	Ông Lưu Bách Thảo	TG	3.000.000	10,73
2	Ông Trần Minh Giàu	Phó TG	14.400	0,05
3	Ông Trần Lê Đức Thành	Phó TG	23.400	0,08
4	Ông Ngô Văn Thu	Phó TG	15.300	0,05
5	Bà Trần Thị Trang	Phó TG	9.000	0,03
6	Bà Nguyễn Thị Huyền	Kiểm toán trưởng	15.300	0,05

Ghi chú: Số lượng cổ phần theo thống kê của Anvifish tính đến ngày 31/12/2013



Ông Lưu Bách Thảo

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

- ✓ Hơn 20 năm kinh nghiệm quản lý.
- ✓ Từng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Xây dựng GTCC Bách Thảo.
- ✓ Sáng lập Anvifish từ năm 2004.



Ông Ngô Văn Thu
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính.
- Đã từng làm việc tại nhiều ngân hàng.
- Chủ nhân của Ngân hàng.
- Tham gia Anvifish từ năm 2007.



Ông Trần Lê Quốc Thành
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 15 năm kinh nghiệm quản lý.
- Từng giữ chức danh quản lý tại Công ty Phà An Giang, CTCP Đầu tư Phát triển hạ tầng An Giang.
- Chủ nhân Kinh tế, Thực sự Quản trị Kinh doanh.
- Tham gia Anvifish từ năm 2010.



Ông Trần Minh Giàu
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản.
- Từng làm việc tại CTCP Agifish.
- Chủ nhân Quản trị Kinh doanh.
- Tham gia Anvifish từ năm 2005.



Bà Trần Thị Trang
Phó Tổng Giám đốc

- Trung cấp chuyên môn thủy sản.
- Hơn 10 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản.
- Tham gia Anvifish từ năm 2004.



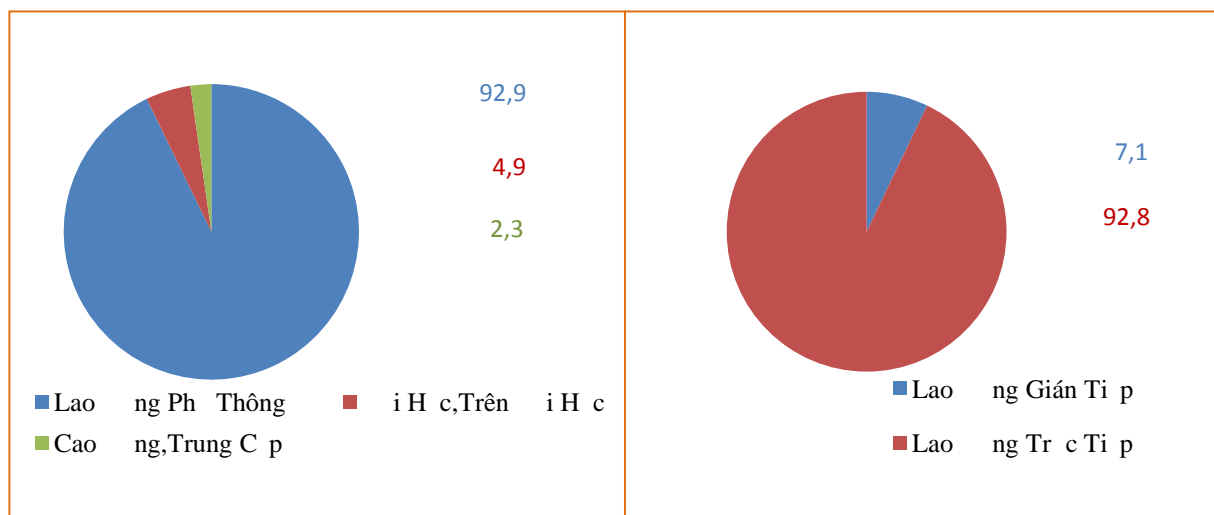
Bà Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

- Hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán.
- Chuyên viên ngành kế toán.
- Tham gia Anvifish từ năm 2004.

DOANH THU THUẦN NĂM 2013 ĐẠT
1.510 Tỷ VNĐ

2.2. Lao động và chính sách lao động:

- Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2013 là 1.875 người (Cao học: 02, Đại học: 76, cao đẳng: 03, Trung cấp: 37, Công nhân kỹ thuật: 1.757).



- Tổng thể CBCNV của công ty đều ký hợp đồng lao động, đều tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi cần thiết và các chế độ khác theo quy định.

- Các chính sách áp dụng cho công nhân: khoán sản phẩm, công, năng suất, hỗ trợ chi phí, khám sức khỏe định kỳ, chế độ thai sản...

3. Tình hình u t , tình hình th c hi n các d án:

- Công ty ã gi m áng k các kho n u t tài chính ng n h n, hi n ch h n 9 t ng. Hi n nay, Công ty ã bán toàn b các ch ng khoán niêm y t và ch còn các kho n cho vay ng n h n i v i Công ty Anpha-AG.

- Trong n m, Công ty ã phát hành và chào bán 15.378.000 c phi u ti p t c phát tri n vùng nuôi, m b o ngu n nguyên li u cho s n xu t.

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính:

vt: tri u ng

Ch tiêu	2012	2013	% t ng gi m
T ng giá tr tài s n	1.659.861	1.847.750	11,3%
Doanh thu thu n	1.873.123	1.510.227	-19,37%
L i nhu n t ho t ng kinh doanh	38.532	21.688	-43,72%
L i nhu n khác	(3.024)	212	-107%
L i nhu n tr c thu	35.508	21.900	-38,33%
L i nhu n sau thu	32.314	17.897	-44,62%
T l l i nhu n tr c t c	1.346	640	-52,5%

4.2. Các ch tiêu tài chính ch y u:

Ch tiêu	n v tính	2012	2013
1. Ch tiêu v kh n ng thanh toán			
+ H s thanh toán ng n h n: (TSL /N ng n h n)	L n	1,09	1,08
+ H s thanh toán nhanh: (TSL - Hàng t n kho)/N ng n h n	L n	0,66	0,67
2. Ch tiêu v c c u v n			
+ H s N ph i tr /T ng tài s n	L n	0,74	0,75
+ H s N ph i tr /V n ch s h u	L n	2,78	3,06
3. Ch tiêu v n ng l c ho t ng			
+ H s vòng quay hàng t n kho: (Giá v n hàng bán/Hàng t n kho bình quân)	Vòng	3,24	2,36
+ H s vòng quay t ng tài s n: (Doanh thu thu n/T ng tài s n)	Vòng	1,06	0,82
4. Ch tiêu v kh n ng sinh l i			
+ H s L i nhu n sau thu /Doanh thu thu n	%	1,73%	1,19
+ H s L i nhu n sau thu /T ng tài s n	%	1,82%	0,97
+ H s L i nhu n sau thu /Ngu n v n ch s h u	%	7,79%	3,93
+ H s L i nhu n t ho t ng kinh doanh/Doanh thu thu n	%	2,06%	1,45



- Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính năm 2013 có xu hướng biến động bất ổn, hình chung của năm kinh tế và môi trường kinh doanh năm 2013 khó khăn hơn năm 2012. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (3,06 lần) tăng so với năm 2012 chỉ có 2,78 lần.

- Tuy nhiên, khả năng thanh toán vốn chủ duy trì, vòng quay hàng tồn kho chậm hơn so với cùng kỳ (năm 2013 còn 2,78 lần so với 3,24 lần năm 2012).

- Hệ số tích lũy các chỉ số năng lực cho thấy đã kéo theo hệ số tích lũy các chỉ số sinh lợi. Cụ thể, năm 2013 thì lợi nhuận biên chỉ còn khoảng 1,19%, ROA còn 0,97% và ROE còn 3,93%.

5. Các cuộc ông, thay đổi vốn và các chỉ số:

5.1. Các phần ang l u hành:

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- Tổng số cổ phần: 29.358.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.358.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

5.2. Các cuộc ông: (tính đến ngày 26/03/2014)

+ Các ông lớn (số vốn 5% cổ phần trở lên):

TT	Tên tổ chức / cá nhân	Số CMND/ Hộ chiếu	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %
1	Lưu Bách Thọ	350354828	Số 18/3C Trần Hưng Đạo, M. Bình, Long Xuyên, An Giang	3.000.000	10,73
2	Far East Ventures LLC (Ông Daniel Yet làm đại diện)	IA2732	Số 1723 Bern St. Santa Clara CA 95050 USA	2.400.000	8,58

+ Cấu trúc:

ST T	Danh mục	Số lượng Chi phí	Tỷ lệ %	Số lượng đồng	Cấu trúc đồng	
					Công đồng	Cá nhân
	Tổng số lượng chi phí	29.358.000	100,00	1.370	12	1.358
1	Công nhân sản xuất 5% cơ cấu	5.823.375	19,83	03	01	02
	- Trong nội bộ	3.423.375	11,66	02	-	02
	- Ngoài nội bộ	2.400.000	8,17	01	01	-
2	Công nhân nhà máy chuyên môn chuyên nghiệp (sản xuất < 5%)	1.003.603	3,42	01	01	01
	- Trong nội bộ	1.003.603	3,42	01	01	01
	- Ngoài nội bộ	-	-	-	-	-
3	Công nhân khác	22.531.022	76,75	1.366	12	1.354
	- Trong nội bộ	19.648.151	66,93	1354	07	1.347
	- Ngoài nội bộ	2.882.871	9,82	12	05	07
4	Chi phí quản lý	-	-	-	-	-

+ Tình hình thay đổi về cơ cấu chi phí:

Số lượng chi phí ngân sách chào bán: 15.378.000 chi phí

Giá chào bán: 10.000 đồng/chi phí

Số chi phí phân phối: đang trong giai đoạn phát hành chưa hoàn chỉnh.

Giao dịch Chi phí quản lý: Không có

Các chi phí khác: Không có



III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Nhìn chung, trong năm 2013, Công ty đã đạt được các mục tiêu chính đó là duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động kinh tế vẫn còn nhiều yếu tố:

+ Thứ nhất: các thị trường xuất khẩu chính của công ty là thị trường châu Âu. Giá bán của công ty vì cạnh tranh rất quyết liệt (giá bán bình quân năm 2013 của Công ty là 2,849 USD/kg, so với năm 2012 là 3,08 USD/kg). Trong đó, công ty đã xác định trọng tâm là thị trường châu Mỹ chiếm 60% doanh thu và giá bán bình quân là 3,02 USD/kg, còn châu Âu chiếm 33% doanh thu và giá bán bình quân 2,749 USD/kg.

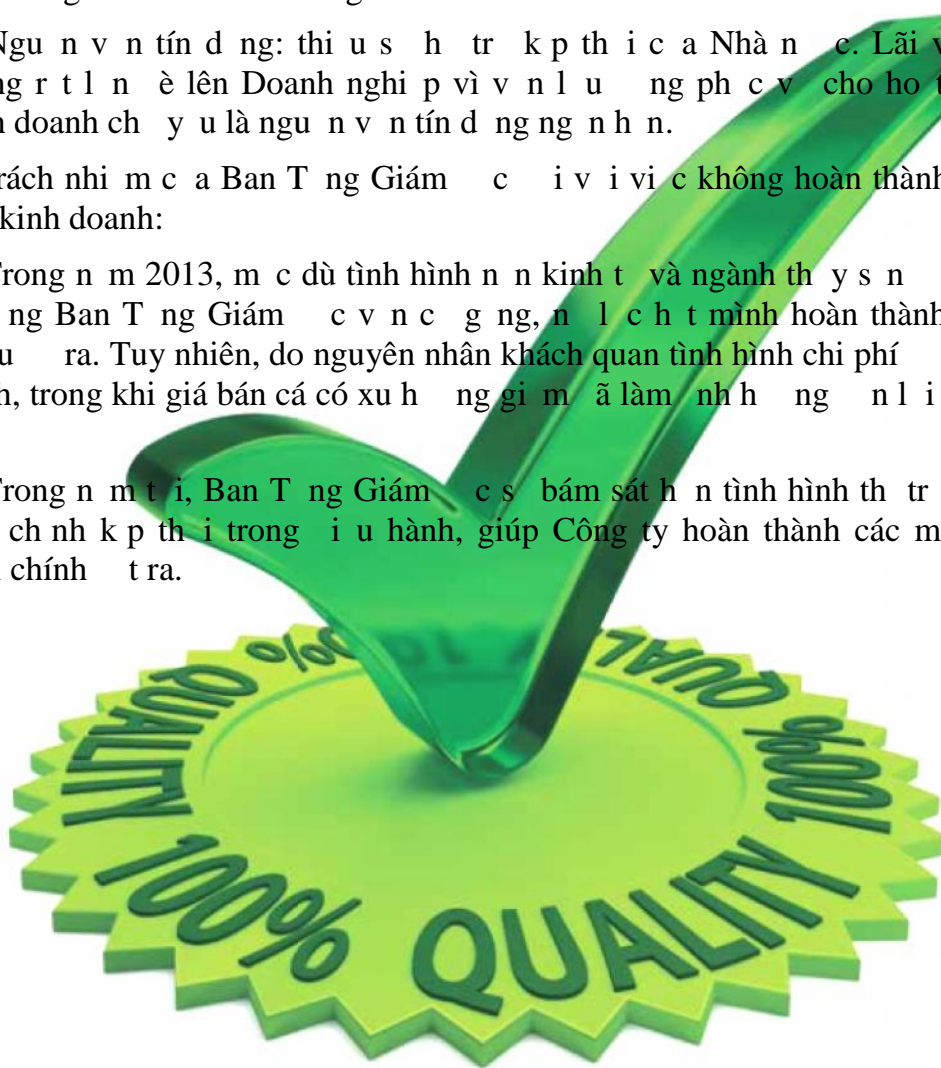
+ Nguyên nhân: khi giá nguyên liệu tăng, giá thành sản phẩm tăng, giá bán không bù đắp được giá thành. Sự biến động của thị trường nguyên liệu và chi phí vận chuyển làm giảm lợi nhuận.

+ Nguyên nhân khác: thị trường xuất khẩu của Nhà máy. Lãi vay là một gánh nặng rất lớn lên Doanh nghiệp vì vậy cần phải có các biện pháp để giảm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là nguyên nhân.

- Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc là vì việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh:

+ Trong năm 2013, mặc dù tình hình kinh tế và ngành thủy sản rất khó khăn nhưng Ban Tổng Giám đốc vẫn cố gắng, nỗ lực để hoàn thành kế hoạch doanh thu. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan tình hình chi phí đầu vào tăng quá mạnh, trong khi giá bán của công ty vẫn chưa tăng lên nhiều nên Công ty.

+ Trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc sẽ bám sát hơn tình hình thị trường có các biến động kịp thời trong quá trình sản xuất, giúp Công ty hoàn thành các mục tiêu kế hoạch tài chính đề ra.



CHẤT LƯỢNG ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH HÀNG ĐẦU



2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản:

TÀI SẢN	31/12/2012	31/12/2013	% tăng/giảm	Tỷ trọng năm 2013
Tài sản ngắn hạn	1.323.332	1.502.496	13,5%	81,31%
- Tiền mặt	23.429	30.419	29,8%	1,65%
- Ut tài chính ngắn hạn	8.333	9.433	13,2%	0,51%
- Phải thu ngắn hạn	717.345	719.217	0,26%	38,92%
- Hàng tồn kho	521.287	572.072	9,74%	30,96%
- Tài sản ngắn hạn khác	52.938	171.353	223,6%	9,27%
Tài sản dài hạn	336.530	345.254	2,59%	18,69%
- Tài sản cố định	323.804	335.049	3,47%	18,13%
- Ut tài chính dài hạn	2.000	2.000	-	0,11%
- Tài sản dài hạn khác	10.726	8.205	-23,5%	0,44%
Tổng tài sản	1.659.861	1.847.750	11,31%	100,0%

Năng lực hoạt động	Năm 2012	Năm 2013
Vòng quay tài sản	1,06	0,82
Kho phải thu bình quân	153	91
Kho tồn kho bình quân	113	162
Kho thanh toán bình quân	22	9



Vì chủ yếu là hoạt động kinh doanh sản phẩm cá tra thì tài sản ngắn hạn là chủ yếu (chiếm hơn 80% tổng tài sản), khi tài sản ngắn hạn tăng 13,5% thì kéo theo tổng tài sản tăng thêm 11,31% so với năm 2012. Về mặt tài chính ngắn hạn tăng 13,2%, tiền mặt tăng 29,8% và phải thu ngắn hạn tăng 0,26%.

Tuy nhiên, các chỉ số năng lực hoạt động lại yếu hơn trong năm 2013. Kho phải thu bình quân tăng từ 113 ngày năm 2012 lên 162 ngày và kho thanh toán bình quân cũng giảm từ 44 ngày xuống còn 41 ngày. Hàng tồn kho lâu hơn cũng tăng vì các khoản thanh toán nhanh hơn đã phản ánh rõ những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

2.2. Tình hình nguồn vốn :

CÔNG N	31/12/2012	31/12/2013	% Tăng/Giảm	Tỷ trọng năm 2013
Nguồn vốn	1.218.236	1.389.030	14,01%	99,74%
Vay nợ	1.064.848	1.281.016	20,03%	91,98%
Phí trả	76.440	72.919	-4,61%	5,24%
Ngân hàng	46.083	10.730	-76,72%	0,77%
Thu và các khoản phải thu	3.192	2.478	-22,37%	0,18%
Phí trả lao động	7.329	4.615	-37,04%	0,33%
Chi phí trả	3.906	1.491	-61,83%	0,11%
Phí trả khác	9.716	7.441	-23,42%	0,53%
Quê hương phúc lợi	6.722	8.337	24,03%	0,60%
Nợ dài hạn	2.503	3.639	45,38%	0,26%
Vay nợ dài hạn	2.503	3.639	45,38%	0,26%
Nguồn vốn	1.220.739	1.392.670	14,08%	100,0%

Hoạt động kinh doanh của Công ty sản xuất chủ yếu dựa vào thị trường nội địa và xuất khẩu. Công ty không tham gia các hoạt động tài chính này do thiếu vốn để mua các công cụ tài chính này.

Công ty tham gia các giao dịch có giá trị, theo đó, Công ty sản xuất chủ yếu dựa vào thị trường nội địa và xuất khẩu.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có giá trị bằng nhau.

vt: triệu đồng

Ngô	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
USD	107.425	351.805	183.328	902.944

3. Những điểm nổi bật về chính sách, quản lý:

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm của Ban Tổng giám đốc quan tâm hàng đầu, tham gia nghiêm chỉnh các hoạt động kiểm soát chất lượng xuyên suốt theo quy trình sản xuất. Ban Tổng Giám đốc chỉ đạo thống nhất chung về tiêu chuẩn chất lượng cho phù hợp với thị trường và xem đây là một trong những yếu tố quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Công tác quản lý chi phí sản xuất rất chú trọng, góp phần giảm giá thành sản phẩm. Các bộ phận quản lý đã tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

- Ngành thủy sản hiện nay đang gặp nhiều khó khăn, Công ty đã có chiến lược phát triển vùng nuôi sao cho năng suất tăng 40 - 50% lên đến 70% trong những năm tiếp theo. Anvifish luôn tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và an toàn vệ sinh thực phẩm cá nuôi theo tiêu chuẩn xuất khẩu. Ngoài ra, phát triển vùng nguyên liệu nuôi cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu.

- + Ch t l ng nguyên li u mua ngoài có th không áp ng c các tiêu chu n qu c t nh ASC, BAP.
- + Ngu n cung có th không n nh, nông dân có th t m d ng vì c nuôi cá khi giá thành nuôi cá t ng cao h n giá bán.
- + Giá cá mua ngoài có th bi n ng l n, không n nh so giá thành nuôi cá c a Công ty, nh h ng n hi u qu kinh doanh.

4. K ho ch phát tri n trong t ng lai:

- Năm 2014, phát triển vùng nuôi cá nguyên liệu đạt tiêu chuẩn ASC, BAP, Global GAP... đáp ứng 70% nhu cầu sản xuất. Các nhà máy mới công nghệ sản xuất, sản phẩm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Xây dựng danh mục hàng giá trị gia tăng có thể cạnh tranh với mặt hàng tiêu thụ nội địa. Công nghệ và phát triển các thiết bị truyền thống bằng công nghệ mới và giá thành cạnh tranh. Năm 2014, quan tâm đến thị trường Nga, các nước Đông Âu, nội địa.

- Xu t phát t ch tr ng, nh h ng c a t nh An Giang v tái c c u nông nghi p gi m di n tích tr ng lúa n ng xu t th p, sang tr ng màu. c s ng h c a T nh y, y ban nhân dân t nh An Giang, Anvifish s m m i t phá vào l nh v c s n xu t - ch bi n rau qu xu t kh u. Hi n Công ty ã chu n b vùng nguyên li u s n sàng cung c p cho nhà máy ch bi n có công su t 10.000/n m ang xây d ng d ki n a vào ho t ng cu i quý II/2014.

4.1. Mục tiêu năm 2014:

STT	Ch tiêu	vt	K ho ch 2014
1	Doanh thu	T ng	1.000
2	L i nhu n tr c thu	T ng	24
3	T l chi tr c t c/M nh giá	%	10

4.2. Khách hàng mục tiêu:

+ Các công ty nh p kh u, phân ph i, bán s , l Châu Âu, M , Úc, Nga, Châu Á, Trung òng...có nhu c u nh p kh u cá Tra t Vi t Nam.

+ Nhu c u khách hàng: Mua c s n ph m cá Tra có ch t l ng n nh và t yêu c u c a t ng th tr ng, ngu n cung c p n nh, giá t t nh t.

4.3. u t : Chào bán c ph n cho c ông hi n h u hoàn ch nh vùng nuôi và c c u l i tài chính t v n vay phát tri n vùng nuôi sang thành v n ch s h u.

4.4. Các giải pháp:

- Bán hàng:

- + T p trung nhi u h n vào nhóm khách hàng l n mang l i l i nhu n cao.
- + Duy trì m c t i thi u khách hàng hi n t i có l i nhu n th p.
- + a s khách hàng c a Anvifish hi n nay u có nhu c u tiêu th s n ph m rau/c /qu . ây là th m nh cho s phát tri n s n ph m m i.
- + M r ng h n n a th tr ng EU và th tr ng m i khác h n ch r i ro.

- Sản xuất:

- + Đảm bảo năng lực sản xuất cá Tra và chình bi n rau quáp đáp ứng nhu cầu xuất khẩu 2013.
- + Đảm bảo chất lượng sản phẩm nhằm theo yêu cầu khách hàng và thị trường.
- + Giao hàng đúng tiến độ và chất lượng nhằm cam kết với khách hàng.
- + Duy trì nhân lực chất lượng cao.
- + Tăng cường bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp nhà máy.
- + Duy trì số lượng công nhân làm việc.



- Nguồn nguyên liệu:

- + Cung ứng nguyên liệu phục vụ sản xuất.
- + Liên kết với các hộ nuôi nhốt bằng cách ký hợp đồng bao tiêu (theo giá thị trường) và xuất thóc cho các hộ nuôi nhốt.
- + Xây dựng vùng nguyên liệu (theo chuỗi liên kết dọc) đảm bảo đáp ứng rau/cá cho nhà máy chế biến.

- Nguồn tài chính:

- + Tăng cường khả năng thu hút vốn trong năm 2014.
- + Tìm kiếm các gói pháp huy động vốn linh hoạt, phù hợp với thị trường tài chính 2014.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị các mặt hoạt động của Công ty:

1.1. Phân tích SWOT:

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> Thị trường hiện tại và uy tín ngày càng phát triển. Khách hàng: Là khách hàng lớn của công ty trong nước, trong đó có hàng trăm khách hàng trung thành gồm các khách hàng khó tính của Mỹ và Châu Âu. Chất lượng: Đáp ứng các yêu cầu của hội đồng các thành viên, trong đó có những thành viên kinh nghiệm và những bên liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> Lực lượng lao động luôn bị thiếu hụt, khó duy trì năng suất lao động tốt. Công ty chưa hoàn toàn chấp hành 100% nguyên tắc. Công ty sử dụng đòn bẩy tài chính cao, do đó phải chịu rủi ro vào chính sách tài chính và chính sách vận hành.
Cơ hội	Nguy cơ
<ul style="list-style-type: none"> Các công ty khác nhau tranh giành giá khó có thể tiếp tục tồn tại trong năm 2013 nên đây có thể là cơ hội cho các công ty lớn và quy mô và thị trường phát triển như Việt Nam. Hình ảnh cá nhân Việt Nam được nâng cao trong mắt người tiêu dùng thế giới. Giá trị doanh nghiệp tăng lên khi hoàn thành chuỗi giá trị liên kết. 	<ul style="list-style-type: none"> Nguyên tắc có thể sẽ rất khó khăn trong năm 2014 do nhu cầu thị trường đã bão hòa nên giá nguyên liệu có thể sẽ tăng cao. Hàng rào bảo vệ các thành viên nhập khẩu ngày càng gia tăng và khó khăn. Thị trường lớn nhất của Anvifish là Mỹ luôn tiềm ẩn rủi ro bất ổn chấp thu nhập bán phá giá. Do các rủi ro tiềm tàng của ngành thủy sản, các doanh nghiệp trong ngành khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Khi ngân hàng thu hẹp vốn cho vay sẽ ảnh hưởng rất lớn đến ngành cao.

1.2. Các yếu tố rủi ro:

Yếu tố rủi ro	Phân tích rủi ro	Giảm thiểu
RỦI RO ĐẦU VÀO, NHÀ CUNG CẤP	<ul style="list-style-type: none"> Ngoài nguồn cá nguyên liệu do Anvifish chọn kỹ kiểm soát, phần còn lại chủ yếu mua gom từ các hộ nuôi. Sản phẩm nguyên liệu có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá thành cá nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào giá thị trường, nguồn nước và biến động giá và chi phí vận chuyển cho cá. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường việc chọn nguồn nguyên liệu lên mức 70% - 80%. Tăng cường tìm kiếm và duy trì mối quan hệ với các nhà nuôi cá lớn các tỉnh lân cận. Tăng cường việc kiểm soát chất lượng các vùng nuôi của Công ty và các vùng nuôi liên kết theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng. Đặc biệt, tăng cường việc thực hiện tiêu chuẩn Global GAP, ASC tại các vùng nuôi.
RỦI RO THƯƠNG MẠI	<ul style="list-style-type: none"> Những quy định về chất lượng, kiểm dịch và sinh an toàn thực phẩm, những rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu ngày càng nghiêm ngặt sẽ ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của Công ty. Sản phẩm cá tra của Anvifish sẽ phải cạnh tranh với các sản phẩm khác cùng loại trong và ngoài nước. Nguy cơ áp dụng chính sách bán phá giá cá tra của Mỹ, là thương hiệu nhập khẩu lớn nhất của Anvifish. 	<ul style="list-style-type: none"> Hiện đại hóa thương hiệu. Ngoài các thương hiệu truyền thống Mỹ, Nga, châu Âu, thì vẫn còn nhiều thương hiệu tiềm năng cần phát triển, các thương hiệu vì phân khúc sản phẩm giá rẻ như các nước châu Phi, châu Á, châu Úc. Nghiên cứu các thị trường và mở rộng kênh phân phối trong và ngoài nước có những bước đi đúng đắn. Tổ chức các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.
RỦI RO THANH TOÁN	<ul style="list-style-type: none"> Rủi ro về tiến độ giao hàng, khả năng thanh toán và chi phí của khách hàng ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng lòng tin khách hàng truyền thống uy tín lâu năm, thương hiệu nên giữ gìn thì rủi ro thanh toán. Xây dựng các chính sách thanh toán phù hợp với mức tiêu phát triển của Công ty, nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn. Phải luôn xem xét cẩn trọng rủi ro này trong quá trình kinh doanh. Tăng cường kiểm tra, cập nhật thông tin của khách hàng nhằm ngăn ngừa các rủi ro.

Yếu tố rủi ro	Phân tích rủi ro	Giải pháp
RỦI RO LÃI SU T VÀ T GIÁ	<ul style="list-style-type: none"> Rủi ro lãi suất: công ty sử dụng đòn bẩy cao. Rủi ro tín dụng: doanh thu của Công ty chủ yếu từ xuất khẩu, nên sẽ bị ảnh hưởng của giá hàng hóa trên thị trường sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển hình thức vay nợ từ sang vay ngoại tệ để giảm thiểu rủi ro về lãi suất. Tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn vay ngoại tệ ưu đãi về lãi suất và tỷ lệ. Theo dõi thị trường xuyên và có dự báo các biến động giá có thể ảnh hưởng đến chi phí thích hợp.
RỦI RO KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG NIÊM TŨN	<ul style="list-style-type: none"> Và qua, thông tin xuất khẩu và các công ty trong cùng ngành sẽ làm giảm niềm tin của bà con nông dân, nhà đầu tư vào các công ty ngành cá nói chung và Anvifish nói riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường việc báo cáo và phát triển thị trường. Chú trọng thị trường xuyên việc công khai thông tin minh bạch. Tăng cường áp dụng các hình thức quản lý chất lượng nghiêm ngặt. Liên kết với các công ty cùng ngành và các cơ quan ban ngành, Hiệp hội nghề nuôi và sản phẩm cá tra Việt Nam.



2. **ánh giá của HĐQT và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:**

Trong năm 2013, hoạt động của Ban Tổng Giám đốc bám sát theo chỉ định và chỉ đạo sâu sát của Hội đồng quản trị. Ban Tổng Giám đốc đã có các thành tựu và các mặt thành công như sau:

+ **Công tác huy động vốn:** kịp thời và đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ **Công tác nuôi trồng và thu mua nguyên liệu:** linh hoạt và kịp thời, đáp ứng nhu cầu sản xuất.

+ **Công tác sản xuất:** duy trì công suất công nghệ mới bảo vệ chất lượng.

+ **Công tác bán hàng:** giữ mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng truyền thống và tích cực tìm kiếm các khách hàng tiềm năng. Chính sách bán hàng linh hoạt và bảo vệ tính an toàn.

+ **Công tác kiểm soát chất lượng:** Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát chất lượng tin cậy, giúp bảo vệ chất lượng hàng xuất của Công ty và nâng cao thương hiệu Anvifish.

+ **Công tác quản lý:** theo sát tình hình hoạt động của tất cả các bộ phận.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cần tiếp tục nỗ lực trong việc thực hiện nguyên tắc liêm khiết, hạn chế chi phí và tăng cường giám sát thực hành tiết kiệm tại Doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc cũng cần có chỉ định phát triển thị trường sản phẩm, nhằm tránh rơi vào tập trung vào một hoặc một vài thị trường/khách hàng nhất định.

3. Các kết quả, thành tựu của Hội đồng quản trị:

3.1. **ánh giá về môi trường và môi:**

- **Kinh tế toàn cầu:** Kinh tế toàn cầu vẫn trong giai đoạn chững lại, hiện chưa có dấu hiệu rõ rệt về khả năng hồi phục của nền kinh tế thế giới.

- **Kinh tế trong nước:**

+ Chính sách tiền tệ: Lãi suất của NHNN liên tục giảm. Dự báo năm 2013 tiếp tục là năm lạm phát khó khăn vì các doanh nghiệp cá cược tài chính.

+ Chính sách tài khóa: Rủi ro gói hỗ trợ cho lĩnh vực thủy sản của Chính phủ nghiên cứu và cam kết. Tuy nhiên, thực tế còn nhiều rào cản doanh nghiệp có thể tiếp cận các gói hỗ trợ này.

- **ánh giá về ngành cá tra:**

+ Theo Vasep, kim ngạch xuất khẩu cá tra năm 2013 ước đạt 1,76 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2012. Tuy nhiên, lợi nhuận trong năm 2013 của doanh nghiệp cá tra giảm rõ rệt, do giá bán lại có xu hướng giảm so với 2012.

+ Ngành cá tra năm 2013 nói riêng và nuôi trồng thủy sản nói chung rơi vào vòng lún quẩn, nuôi trồng và chế biến xuất khẩu luôn khó “gặp nhau”; liên tiếp bị dìm giá do rào cản thuế nhập khẩu bán phá giá tại Mỹ; uy tín và hình ảnh cá tra Việt Nam ngày càng xấu đi... Tất cả là hậu quả của việc nuôi cá tra thiếu gian qua còn mang tính tự phát. Người nuôi cảm thấy áp lực tiêu thụ lên chính quyền và lợi ích cho doanh nghiệp (DN). DN thì có hiện tượng ép giá cá nguyên liệu trong nước; thị

nhau chào bán phá giá, giành h p ng, c nh tranh không lành m nh làm tr m tr ng thêm tình tr ng m t cân i, nh h ng t i ch t l ng, hi u qu s n xu t kinh doanh...



+ Theo Vasep, cá tra Việt Nam đã có m t t i 135 qu c gia và vùng lãnh th , chỉ m kho ng 80% th ph n th gi i. Tuy nhiên, Thái Lan, Phillipines và nhi u n c khác ang tích c c u t vào vi c nuôi và xu t kh u cá tra s n sàng c nh tranh v i Việt Nam trong th i gian t i.

+ Vùng BSCL có kho ng 136 doanh nghi p cá tra (trong ó 64 doanh nghi p có nhà máy ch bi n). Vi c có quá nhi u doanh nghi p xu t kh u ã d n n c nh tranh không lành m nh. H u qu là hi n ã có kho ng 50% s doanh nghi p này ã ph i ng ng ho t ng; ch có kho ng 20 doanh nghi p xu t kh u n nh.

+ Trong t ng lai, s liên k t là y u t s ng còn c a ngành cá tra. C t lõi cho liên k t b n v ng là chia s l i ích h p lý.

+ Nh n nh c a Công ty v nhu c u và xu h ng: các th tr ng nh EU, M , Úc, Nga v n có nhu c u l n v cá Tra do nó không ph i là m t hàng cao c p. Nhu c u cá Tra trên th gi i có th v n duy trì m c trung bình và t ng nh trong n m 2014.

3.2. K ho ch và nh h ng c a H i ng Qu n tr :

- Rau qu xu t kh u s là khâu t phá trong n m 2014 bên c nh vi c duy trì n nh ho t ng s n xu t, ch bi n cá tra.

- Không t m c tiêu l i nhu n cao nh m h n ch r i ro m c th p nh t, tránh s c ép v v n l u ng và trên c s tính kh thi c a th tr ng tiêu th .

- Phân b h p lý t tr ng th tr ng, tránh r i ro t p trung vào m t th tr ng l n.

- T ng c ng phát tri n theo chi u sâu, t p trung vào c i ti n s n xu t nh m nâng cao hi u qu kinh doanh.

- Phát tri n thêm vùng nuôi, tr ng nguyên li u gi m ph thu c ngu n cung nguyên li u bên ngoài.

- T n d ng n nh c a t giá, t ng t l vay b ng USD h ng m c lãi su t th p, gi m chi phí tài chính cho công ty.

- T ng c ng liên k t v i các doanh nghi p trong cùng ngành t o ra s c m nh àm phán v i các th tr ng tiêu th .

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

- Thành viên và chức vụ của Hội đồng quản trị:

	Hội đồng quản trị	Chức vụ	Chức vụ đang nắm giữ tại các khác	SLCP	%
1	Ông Lưu Bách Thọ	Chủ tịch HĐQT		3.000.000	10,73
2	Ông Daniel Yet (Đã nghỉ hưu tại Far East Ventures LLC)	Phó Chủ tịch	Tổng Giám đốc D&T Foods Corp – Mỹ và Far East Ventures LLC USA	2.400.000	8,58
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên	-	508.045	1,82
4	Bà Lê Thị Lê Thị	Thành viên	-	423.375	1,51
5	Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên	-	383.700	1,37
6	Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên	-	-	-

- Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong năm 2013, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp và ra 14 nghị quyết.

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2013/NQ-HĐQT	24/02/2013	HĐQT Thông qua báo cáo chào bán cổ phiếu – giao dịch mua lại của công ty
2	02/2013/NQ-HĐQT	08/03/2013	HĐQT kế hoạch tài chính năm 2013
3	03/2013/NQ-HĐQT	17/05/2013	Thông qua chương trình góp vốn thành lập công ty phân phối hàng nội địa
4	04/2013/NQ-HĐQT	22/05/2013	Thông qua tài liệu trình HĐQT
5	05/2013/NQ-HĐQT	03/06/2013	Phân công TV HĐQT chuyên trách, bổ nhiệm PTG, chấp thuận nhiệm vụ TV HĐQT
6	06/2013/NQ-HĐQT	25/06/2013	Trình khai kế hoạch chào bán cổ phiếu
7	07/2013/NQ-HĐQT	25/06/2013	Thông qua báo cáo kế hoạch chào bán
8	10/2013/NQ-HĐQT	01/08/2013	Chức danh sách lý do kêu gọi vốn và bổ nhiệm
9	11/2013/NQ-HĐQT	23/08/2013	Tổ chức lý do kêu gọi vốn và bổ nhiệm thay thế phòng ấn phát hành

10	12/2013/BC-H QT	23/08/2013	Báo cáo kế hoạch lý ý kiến bổ sung và bổn
11	14/2013/NQ-H QT	23/09/2013	Thông qua hồ sơ chào bán
12	15/2013/NQ-H QT	26/09/2013	Quy chế phiếu ESOP
13	16/2013/NQ-H QT	14/10/2013	Điều chỉnh Quy chế phiếu ESOP
14	18/2013/NQ-H QT	26/11/2013	Thông qua tài liệu chào bán thành công tiếp thị

- **Họ t** **ng c** **a thành viên Hội** **ng qu n tr** **c l p không** **ì u hành.**

+ Trong năm, các thành viên Hội **ng qu n tr** **c l p không** **ì u hành** đã tham gia ý các cuộc họp Hội **ng qu n tr** và cùng nhau bàn bạc, thảo luận và thống nhất quyết định các vấn đề quan trọng như thay **ì nhân s** **ch ch t**, và huy **ng v n**, chi **n l** **c** và chi **n thu t** kinh doanh **ng v i t** **ng th i i m**.

- **Họ t** **ng c** **a các tỉ u ban trong Hội** **ng qu n tr** : Không có.

- Danh sách các thành viên Hội **ng qu n tr** có chức năng **ào t o v** **qu n tr** công ty. Danh sách các thành viên Hội **ng qu n tr** tham gia các **ng trình v** **qu n tr** công ty trong năm: Không có.

2. Ban Kiểm soát:

2.1. Các thành viên Ban Kiểm soát:

	Ban kiểm soát	Chức vụ	SLCP	%
1	Ông Trần Thanh Long	Trưởng Ban	26,400	0,09
2	Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	15,400	0,05
3	Bà Mai Trúc Thanh	Thành viên	10,000	0,03

2.2. Họ t

ng c **a Ban kiểm soát:**

- Trong năm, các thành viên Ban kiểm soát đã thể hiện vị **c** giám sát công tác **ch** **o c** **a Hội** **ng qu n tr** và công tác **ì u hành**, **qu n lý c** **a Ban T** **ng Giám** **c**.

- Ban kiểm soát đã tổ **ch** **c** 04 cuộc họp chính thức nhằm đưa ra các quyết **nh** **v** **thay** **ì nhân s** **c** **a Ban kiểm soát** (Ông Nguyễn Tấn Sơn xin **t** **nh i m**), báo cáo **nh k** **hàng quý v** **ì c** **th** **c** **h i n** các **ng** **quy t c** **a H** **C** **.** **c** **b i t**, Ban kiểm soát tập trung vào công tác chào bán **c** **ph n** **ra công chúng** **huy** **ng v n** **u t** **vào 02 vùng nuôi:** Phú Thuận và Bình Thuận. Ngoài ra, Ban kiểm soát **c** **ng k i m** **tra**, theo sát vị **c** **l p** và công **b** **báo cáo tài chính**, công **b** **thông tin** theo quy **nh**.





3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1. Lương, thù lao, thù lao, các khoản lợi ích năm 2013:

<u>Hội đồng quản trị</u>			Lương (triệu đồng/năm)	Thù lao (*) (triệu đồng/năm)
1	Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch - TG	462	
2	Ông Daniel Yet	Phó Chủ tịch		
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên		
4	Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên		
5	Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên		
6	Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên		
<u>Ban kiểm soát</u>				
1	Ông Trần Thanh Long	Trưởng Ban	330	
2	Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên		
3	Bà Mai Trúc Thanh	Thành viên	-	
<u>Ban điều hành</u>				
1	Ông Trần Minh Giàu	Phó TG	382	
2	Ông Trần Lê Khắc Thịnh	Phó TG	360	
3	Ông Ngô Văn Thu	Phó TG	360	
4	Bà Nguyễn Thị Huyền	Kiểm toán trưởng	330	

Ghi chú: (*) năm 2013 thù lao của HĐQT, BKS, Ban Điều hành chia.

3.2. Thành kế giao dịch cổ phiếu AVF trong năm 2013:

(Nguồn: cafef.vn)



- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Việt An
 - Mã chứng khoán: AVF
 - Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
 - Ngày niêm yết chính thức: 23/11/2010
 - Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 27.960.000 cổ phiếu
 - Giá mua cổ phiếu năm 2013 (tính ngày 04/01/2013): 7.000 VND/cổ phiếu
 - Giá đóng cửa cổ phiếu năm 2013 (tính ngày 31/12/2013): 7.000 VND/cổ phiếu
- a) Giao dịch cổ phiếu của cá nhân: không có giao dịch.

ANVIFISH®
AVF

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI NGỘ QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã họp hành Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Bách Thọ	Chủ tịch
Ông Diệp Văn Xuân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Lại	Thành viên (mãn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013)
Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lưu Bách Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc/Quyển Tổng Giám đốc kể từ ngày 8 tháng 2 năm 2014
Bà Trần Thị Trang	Phó Tổng Giám đốc (bắt nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013)
Ông Trần Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lại	Phó Tổng Giám đốc (mãn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong năm, phù hợp với chu trình kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu của nguyên tắc công bố và ghi nhận thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiệt hại và thặng dư hiện thực khi kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm minh bạch và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chu trình kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Bách Thọ

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN CẬP

Kính gửi: Các Ông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt An

Chúng tôi là kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, trang 3 trên trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chu trình kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để bảo đảm cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chu trình kiểm toán Việt Nam. Các chu trình này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chu trình và các quy định về độc lập, khách quan, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán một cách nghiêm túc và đúng đắn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán và các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm tìm kiếm các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc công nhận đánh giá về trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chu trình kế toán, kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Minh T

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận ký hành nghề kiểm toán
Số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hoàng

Kiểm toán viên

Chứng nhận ký hành nghề kiểm toán
Số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGANH N (100=110+120+130+140+150)	100		1.502.496.153.730	1.323.331.532.682
I. Tiền và các khoản ngắn hạn	110		30.419.821.258	23.428.655.719
1. Tiền	111	5	30.419.821.258	23.428.655.719
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.433.315.497	8.333.315.497
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	9.433.315.497	8.333.315.497
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		719.217.166.804	717.344.859.798
1. Phải thu khách hàng	131		270.546.746.346	484.969.826.192
2. Trả trước cho người bán	132		330.766.212.737	192.779.622.654
3. Các khoản phải thu khác	135	7	158.212.854.646	83.551.845.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(40.308.646.925)	(43.956.434.410)
IV. Hàng tồn kho	140		572.072.120.322	521.286.678.792
1. Hàng tồn kho	141	8	572.072.120.322	521.286.678.792
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171.353.729.849	52.938.022.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.808.366.679	3.527.679.940
2. Thu giá trị gia tăng chưa xử lý	152		13.293.858.539	2.589.271.819
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	153.251.504.631	46.821.071.117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		345.254.758.201	336.529.791.507
I. Tài sản cố định	220		335.049.057.210	323.803.659.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	155.537.007.693	143.587.226.709
- Nguyên giá	222		264.865.107.378	235.173.073.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.328.099.685)	(91.585.846.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	4.914.447.139	5.230.455.187
- Nguyên giá	225		6.476.041.134	6.476.041.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.561.593.995)	(1.245.585.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	93.645.680.460	88.999.305.348
- Nguyên giá	228		93.702.347.121	89.028.974.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.666.661)	(29.669.429)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	80.951.921.918	85.986.672.612
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	14	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.205.700.991	10.726.131.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8.128.550.363	10.433.767.368
2. Tài sản thu mua nhập hoãn lại	262	16	-	123.864.283
3. Tài sản dài hạn khác	268		77.150.628	168.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.847.750.911.931	1.659.861.324.189

BẢNG CÂN IK TOÁN (Tiếp theo)

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.392.670.717.369	1.220.739.877.441
I. Nợ ngắn hạn	310		1.389.030.790.575	1.218.236.592.119
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.281.016.852.956	1.064.847.768.272
2. Phải trả ngắn hạn	312		72.919.354.468	76.440.020.325
3. Ngõ mua trả tiền trước	313		10.730.121.130	46.083.240.830
4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.478.116.649	3.191.950.698
5. Phải trả người lao động	315		4.615.355.642	7.329.283.315
6. Chi phí phải trả	316	19	1.491.293.317	3.905.999.801
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	7.441.928.646	9.716.276.501
8. Quê khen thưởng, phúc lợi	323		8.337.767.767	6.722.052.377
II. Nợ dài hạn	330		3.639.926.794	2.503.285.322
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	3.639.926.794	2.503.285.322
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		455.080.194.562	439.121.446.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	455.080.194.562	439.121.446.748
1. Vốn đầu tư	411		279.600.000.000	279.600.000.000
2. Thặng dư tích lũy	412		75.000.000.000	75.000.000.000
3. Vốn khác cách sở hữu	413		4.429.033.470	4.429.033.470
4. Quỹ phòng tài chính	418		4.458.832.933	2.843.117.543
5. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		91.592.328.159	77.249.295.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.847.750.911.931	1.659.861.324.189

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN IK TOÁN

1. Ngoại tệ các loại
đơn vị: M (USD)

31/12/2013

31/12/2012

22.922

79.936

Nguyễn Thị Bích Vân
Giám đốc tài chính

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Trần Lê Quốc Thành
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

M U B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng	01		1.527.413.903.569	1.880.517.175.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.186.510.243	7.394.015.138
3. Doanh thu thuần từ bán hàng (10=01-02)	10		1.510.227.393.326	1.873.123.160.827
4. Giá vốn hàng bán	11		1.291.156.581.635	1.580.293.179.257
5. Lợi nhuận gộp bán hàng	20		219.070.811.691	292.829.981.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.953.890.333	35.851.929.228
7. Chi phí tài chính	22	26	89.987.239.693	98.481.861.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.535.039.964	91.628.402.564
8. Chi phí bán hàng	24		94.977.630.971	138.785.184.048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.371.738.225	52.882.640.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		21.688.093.135	38.532.225.346
11. Thu nhập khác	31		708.265.787	4.164.753.156
12. Chi phí khác	32		496.253.724	7.188.655.478
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	27	212.012.063	(3.023.902.322)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.900.105.198	35.508.323.024
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.878.634.633	2.044.665.787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	123.864.283	1.149.349.439
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.897.606.282	32.314.307.798
18. Lãi/còn trên cổ phiếu	29		640	1.346

Nguyễn Thị Bích Vân
Người lập báo cáo

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Trần Lê Quốc Thành
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO L U CHUY N TI NT NT

Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2013

M U B 03-DN

n v : VND

CH TIÊU	Mã s	2013	2012
I. L UCHUY N TI NT NT HO T NG KINH DOANH			
1. L tr c thu	01	21.900.105.198	35.508.323.024
2. i u ch nh cho các kho n:			
Kh u hao tài s n c nh	02	20.915.876.598	21.797.449.727
D phòng	03	(3.647.787.485)	5.371.483.174
Lãi chênh l ch t giá h i oái ch a th c hi n	04	(11.371.018)	(1.330.558.560)
Lãi t ho t ng ut	05	(9.383.585.729)	(25.931.509.793)
Chi phí lãi vay	06	33.276.993.028	91.628.402.564
3. Lãi kinh doanh tr c thay i v n l u ng	08	63.050.230.592	127.043.590.136
Thay i các kho n ph i thu	09	(123.632.212.996)	146.765.494.579
Thay i hàng t n kho	10	(50.785.441.530)	(62.023.867.368)
Thay i các kho n ph i tr	11	(47.214.467.180)	(76.038.165.956)
Thay i chi phí tr tr c	12	2.333.665.694	459.131.293
Ti n lãi vay ã tr	13	(32.206.985.505)	(88.268.402.763)
Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14	(2.500.000.000)	(24.611.600)
Ti n thu khác t ho t ng kinh doanh	16	91.349.372	755.225.000
Ti n chi khác cho ho t ng kinh doanh	17	-	(1.545.225.944)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh	20	(190.863.861.553)	47.123.167.377
II. L UCHUY N TI NT NT HO T NG UT			
1. Ti n chi mua s m, xây d ng tài s n c nh	21	(33.665.242.068)	(14.220.724.696)
2. Ti n thu t thanh lý, nh ng bán tài s n c nh	22	7.800.000	2.878.124.807
3. Ti n chi cho vay c a n v khác	23	(1.100.000.000)	(28.543.000.000)
4. Ti n thu h i cho vay c a n v khác	24	15.000.000.000	119.600.000.000
5. Ti n thu h i ut góp v n vào n v khác	26	-	11.727.000.000
6. Thu lãi ti n g i	27	295.371.986	412.674.862
L u chuy n ti n thu n t ho t ng ut	30	(19.462.070.082)	91.854.074.973
III. L UCHUY N TI NT NT HO T NG TÀI CHÍNH			
1. Ti n thu t nh n v ng góp c a ch s h u	31	-	54.600.000.000
2. Ti n vay ng nh n, dài h n nh n c	33	217.741.276.438	-
3. Ti n chi tr n g c vay	34	-	(203.454.673.422)
4. Ti n chi tr n thuê tài chính	35	(424.179.264)	(2.349.789.416)
5. C t c tr cho các c ông	36	-	(33.750.000.000)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính	40	217.317.097.174	(184.954.462.838)
L u chuy n ti n thu n trong n m	50	6.991.165.539	(45.977.220.488)
Ti n và t ng ng ti n u n m	60	23.428.655.719	69.425.885.005
nh h ng c a thay it giá h i oái quy ingo it	61	-	(20.008.798)
Ti n và t ng ng ti n cu i n m (70=50+60+61)	70	30.419.821.258	23.428.655.719

Nguyễn Thị Bích Vân
Ng i l p bi u

Nguyễn Thị Huyền
K toán tr ng



Tr n Lê c Th nh
Phó T ng Giám c
Ngày 31 tháng 3 n m 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức hiện tại

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên quan. Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty có niên độ tài chính là năm tài chính theo kế hoạch kinh doanh của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.875 ngày (tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.179 ngày).

Hồ sơ tài chính

Hồ sơ tài chính của Công ty là chi phí các sản phẩm thị trường và sản phẩm chính là cá tra phi lê.

2. CẤU LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NỘI DUNG TÀI CHÍNH

Cấu trúc báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chu kỳ kế toán, chi phí kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nội dung tài chính

Nội dung tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chi phí quản lý, sản xuất và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chi phí quản lý, sản xuất và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi phí quản lý, sản xuất và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Chi phí kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chu kỳ kế toán, chi phí kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những tính toán và ghi nhận những số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các chi phí kế toán có liên quan đến chi phí quản lý và chi phí bán hàng, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các chi phí, ghi nhận trên.

Công cụ tài chính

✓ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản nợ ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công n tài chính: T i ngày ghi nh n ban u, công n tài chính c ghi nh n theo giá g c c ng các chi phí giao d ch có liên quan tr c ti p n vì c phát hành công n tài chính ó. Công n tài chính c a Công ty bao g m các kho n ph i tr ng i bán, ph i tr khác, các kho n chi phí ph i tr , các kho n vay.

✓ **ánh giá l i sau l n ghi nh n ban u**

Hì n t i, ch a có quy nh v ánh giá l i công c tài chính sau ghi nh n ban u.

Ti n và các kho n t ng ng tí n

Ti n và các kho n t ng ng tí n bao g m tí n m t t i qu , các kho n tí n g i không k h n, các kho n u t ng nh n, có kh n ng thanh kho n cao, d dàng chuy n i thành tí n và ít r i ro liên quan n vì c bi n ng giá tr .

D phòng n khó òi

D phòng ph i thu khó òi c trích l p cho nh ng kho n ph i thu ã quá h n thanh toán t sáu tháng tr lên, ho c các kho n thu mà ng i n khó có kh n ng thanh toán do b thanh lý, phá s n hay các khó kh n t ng t .

Hàng t n kho

Hàng t n kho c xác nh trên c s giá th p h n g i a giá g c và giá tr thu n có th th c hi n c. Giá g c hàng t n kho bao g m chi phí nguyên v t li u tr c ti p, chi phí lao ng tr c ti p và chi phí s n xu t chung, n u có, có c hàng t n kho a i m và tr ng thái h i n t i. Giá g c c a hàng t n kho c xác nh theo ph ng pháp bình quân gia quy n. Giá tr thu n có th th c hi n c c xác nh b ng giá bán c tính tr các chi phí hoàn thành cùng chi phí t i p th , bán hàng và phân ph i phát sinh.

D phòng g i m giá hàng t n kho c a Công ty c trích l p theo các quy nh k toán h i n hành. Theo ó, Công ty c phép trích l p d phòng g i m giá hàng t n kho l i th i, h ng, kém ph m ch t và trong tr ng h p giá g c a hàng t n kho cao h n giá tr thu n có th th c hi n c t i ngày k t thúc niên k toán.

Tài s n c nh h u hình và kh u hao

Tài s n c nh h u hình c trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn l y k .

Nguyên giá tài s n c nh h u hình bao g m giá mua và toàn b các chi phí khác liên quan tr c ti p n vì c a tài s n vào tr ng thái s n sàng s d ng. Tài s n c nh h u hình c kh u hao theo ph ng pháp ng th ng d a trên th i gian h u d ng c tính, c th nh sau:

	<u>S n m</u>
Nhà x ng và v t ki n trúc	8 - 20
Máy móc và thi t b	5 - 12
Thi t b v n phòng	5
Ph ng tí n v n t i	10

Thuê tài s n

M t kho n thuê c xem là thuê tài chính khi ph n l n các quy n l i và r i ro v quy n s h u tài s n c chuy n sang cho ng i i thuê. T t c các kho n thuê khác c xem là thuê ho t ng.

Công ty ghi nh n tài s n thuê tài chính là tài s n c a Công ty theo giá tr h p lý c a tài s n thuê t i th i i m kh i u thuê tài s n ho c theo giá tr h i n t i c a kho n thanh toán tí n thuê t i thi u, n u giá tr này th p h n. N ph i tr bên cho thuê t ng ng c ghi nh n trên b ng cân i k toán nh m t kho n n ph i tr v thuê tài chính. Các kho n thanh toán tí n thuê c chia thành chi phí tài chính và kho n ph i tr n g c nh m m b o t l lãi su t nh k c nh trên s d n còn l i. Chi phí thuê tài chính c ghi nh n vào k t qu ho t ng kinh doanh, tr khi các chi phí này tr c ti p hình thành nên tài s n i thuê, trong tr ng h p ó s c v n hóa theo chính sách k toán c a Công ty v chi phí i vay.

Mặt khoản thuê xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vận hành phần lớn các quy trình và phần chi phí rơi vào quy định của tài sản. Chi phí thuê hoạt động ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản thuê tài chính có khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng tính toán trên các tài sản hữu ích của Công ty.

S n m

Máy móc và thiết bị

5 - 12

Tài sản thuê vô hình và khấu hao

Tài sản thuê vô hình thể hiện giá trị quy định dài lâu, giá trị phân bổ kế toán và tài sản thuê vô hình khác trình bày theo nguyên giá trị giá trị hao mòn lũy kế. Quy định dài lâu không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phân bổ kế toán phân bổ theo phương pháp thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản đang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bán để mục đích nào khác ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này áp dụng ngay khi các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trừ trừ dài hạn

Các khoản chi phí trừ trừ dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty về mặt tài chính. Các chi phí này được vốn hóa để hình thành các khoản trừ trừ dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi nghiệp vụ đã mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó có thể xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch vận chuyển được xác định khi đã mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch vận chuyển đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch vận chuyển đó.

Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở đơn tính, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngô i t

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “nhận giá của vật thay thế giá trị” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch giá trị trong doanh

ngập. Theo đó, các ngập và phát sinh biến động nội tệ chuyển đổi theo tỷ giá tính ngày phát sinh ngập và. Số các khoản mục tính tổng cộng nội tệ tính ngày kết thúc niên kế toán chuyển đổi theo tỷ giá tính ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng các số đo tính ngày kết thúc kế toán không được chia cho các công.

Chi phí vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản d phòng

Các khoản d phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nhận rủi ro kết quả từ một sự kiện xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản d phòng được xác nhận trên cơ sở tính cả Ban Giám đốc các khoản chi phí cần thiết thanh toán nghĩa vụ này tính ngày kết thúc kế toán.



Thu

Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị các thu phí và thu hoãn lại.

Số thu hiện tại phải tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thu được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc các khoản trừ trong các năm khác (bao gồm cả mang sang, nộp có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và các số tính thu nhập của các khoản mục tài sản công nhận trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp cân kế toán. Thu nhập hoãn lại phải ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tài sản thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế trong tương lai khấu trừ các khoản chênh lệch tài sản.

Thu nhập hoãn lại được xác nhận theo thuế suất tính áp dụng cho năm tài sản chịu thuế hay nộp phải thanh toán. Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên hợp kê khai thuế có liên quan các khoản mục được ghi thuế vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thu nhập hoãn lại được ghi thuế vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thu nhập hoãn lại và nợ thu nhập hoãn lại phải trừ khi Công ty có quyền hợp pháp trừ đi tài sản thu nhập hoãn lại hành vi thu nhập hoãn lại hành phí và khi các tài sản thu nhập hoãn lại và nợ thu nhập hoãn lại phải liên quan tới thu nhập doanh nghiệp được quy định cùng một quan thuế và Công ty có thể nhận thanh toán thu nhập hoãn lại hành trên cơ sở thuế.

Việc xác nhận thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thu nhập hoãn lại của Công ty cần dựa vào các quy định hành vi thuế. Tuy nhiên, nếu quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác nhận sau cùng về thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TÀI SẢN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản cố định	16.427.196.981	1.540.769.883
Tài sản ngắn hạn	13.992.624.277	21.887.885.836
	30.419.821.258	23.428.655.719

6. CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NG N H N

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản ut tài chính ng n h n khác	9.433.315.497	8.333.315.497
	9.433.315.497	8.333.315.497

Ut tài chính ng n h n khác thể hiện khoản ti n cho Công ty Cổ phần Anpha - AG (bên có liên quan) vay theo Hợp đồng vay v n s 01/2012/H VV-VA ngày 03 tháng 01 n m 2011. Khoản cho vay này có th i h n 12 tháng và ã c gia h n thêm 12 tháng k t ngày 31 tháng 12 n m 2012. Lãi su t c tính bình quân cho t ng quỹ tùy theo lãi su t cho vay c a các ngân hàng th ng m i và thanh toán vào cu i m i tháng.

7. CÁC KHOẢN KHO N PH I THU KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ph i thu khác t các bên liên quan – xem Thuy t minh 31	15.495.992.471	48.648.761.852
Ph i thu khác t Cán b , Công nhân viên	76.547.542.475	4.070.680.335
Ph i thu t các bên th ba	66.169.319.700	30.832.403.175
	158.212.854.646	83.551.845.362

8. HÀNG T N KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên v t li u	3.261.751.116	2.491.459.332
Công c , d ng c	48.879.167.860	36.465.609.210
Chi phí s n xu t d dang	239.265.986.690	214.614.112.001
Thành ph m	280.097.246.696	267.715.498.249
6. Merchandise goods	567.967.960	-
	572.072.120.322	521.286.678.792

Chi phí s n xu t kinh doanh d dang là giá tr c a cá trong ao nuôi t i các trung tâm nuôi tr ng c a Công ty ch a thu ho ch t i ngày k t thúc niên k toán.

Nh trình bày t i Thuy t minh s 17 và s 21, Công ty ã th ch p m t ph n hàng t n kho m b o cho các khoản vay ngân hàng trong n c t i ngày 31 tháng 12 n m 2013.

9. TÀI SẢN NG N H N KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
T m ng cho Cán b , Công nhân viên	74.700.611.832	46.130.678.318
Ký c c, ký qu ng n h n	78.550.892.799	690.392.799
	153.251.504.631	46.821.071.117

10. TÀI SẢN NH HỮU HÌNH

	Nhà x ng v t k n trúc <u>VND</u>	Máy móc th t b <u>VND</u>	Thi t b v n phòng <u>VND</u>	Ph ng t n v n t i <u>VND</u>	T ng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
T i ngày 01/01/2013	88.441.817.132	129.326.191.609	2.663.335.849	14.741.728.508	235.173.073.098
T ng trong n m	-	24.310.157.552	-	8.303.127.092	32.613.284.644
Xây d ng c b n hoàn thành	834.536.962	-	138.650.000	-	973.186.962
Thanh lý	-	(488.424.896)	-	-	(488.424.896)
Phân lo i l i (*)	(71.304.729)	(2.244.961.356)	(1.076.746.345)	(13.000.000)	(3.406.012.430)
T i ngày 31/12/2013	<u>89.205.049.365</u>	<u>150.902.962.909</u>	<u>1.725.239.504</u>	<u>23.031.855.600</u>	<u>264.865.107.378</u>
KH UHAO L YK					
T i ngày 01/01/2013	21.839.660.636	60.203.467.861	1.449.630.763	8.093.087.129	91.585.846.389
Kh u hao trong n m	4.622.060.561	13.691.897.622	(310.503.100)	2.553.756.235	20.557.211.318
Thanh lý	-	(475.892.630)	-	-	(475.892.630)
Phân lo i l i (*)	(32.393.397)	(1.566.739.430)	(10.777.792)	(729.154.773)	(2.339.065.392)
T i ngày 31/12/2013	<u>26.429.327.800</u>	<u>71.852.733.423</u>	<u>1.128.349.871</u>	<u>9.917.688.591</u>	<u>109.328.099.685</u>
GIÁ TR CÒN L I					
T i ngày 31/12/2013	<u>62.775.721.565</u>	<u>79.050.229.486</u>	<u>596.889.633</u>	<u>13.114.167.009</u>	<u>155.537.007.693</u>
T i ngày 31/12/2012	<u>66.602.156.496</u>	<u>69.122.723.748</u>	<u>1.213.705.086</u>	<u>6.648.641.379</u>	<u>143.587.226.709</u>

Nh trình bày t i Thuy t minh s 17 và s 21, Công ty ã th ch p m t ph n nhà x ng và v t k n trúc, máy móc và thi t b và ph ng t n v n t i m b o cho các kho n vay ngân hàng trong n c t i ngày 31 tháng 12 n m 2013.

Nguyên giá c a tài s n c nh bao g m m t s tài s n c nh ã kh u hao h t nh ng v n còn s d ng v i giá tr là 9.619.391.052 ng (t i ngày 31 tháng 12 n m 2012: 4.980.388.466 ng).

(*) Th hi n vi c k t chuy n nh ng tài s n không th a mãn i u ki n là tài s n c nh theo h ng d n c a Thông t s 45. Giá tr còn l i c a các tài s n này c k t chuy n sang chi phí tr tr c dài h n và phân b trong vòng 2 n m.

11. TÀI SẢN NH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thi t b <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
T i ngày 01/01/2013 và ngày 31/12/2013	<u>6.476.041.134</u>
KH UHAO L YK	
T i ngày 01/01/2013	1.245.585.947
Kh u hao trong n m	<u>316.008.048</u>
T i ngày 31/12/2013	<u>1.561.593.995</u>
GIÁ TR CÒN L I	
T i ngày 31/12/2013	<u>4.914.447.139</u>
T i ngày 31/12/2012	<u>5.230.455.187</u>

T t c tài s n c nh thuê tài chính u c dùng m b o cho các kho n n thuê tài chính nh ã nêu Thuy t minh s 21.

12. TÀI SẢN NH VÔ HÌNH

	Ph n m m máy tính VND	Quy n s d ng t VND	B n quy n quy trình s n xu t VND	T ng VND
NGUYỄN GIÁ				
T i ngày 01/01/2013	15.100.000	88.813.874.777	200.000.000	89.028.974.777
T ng trong n m	10.080.000	-	-	10.080.000
Xây d ng c b n hoàn thành	-	4.688.472.344	-	4.688.472.344
Phân lo i l i (*)	(25.180.000)	-	-	(25.180.000)
T i ngày 31/12/2013	-	93.502.347.121	200.000.000	93.702.347.121
GIÁ TR KH UHAO L YK				
T i ngày 01/01/2013	13.002.764	-	16.666.665	29.669.429
Kh u hao trong n m	2.657.236	-	39.999.996	42.657.232
Phân lo i l i (*)	(15.660.000)	-	-	(15.660.000)
T i ngày 31/12/2013	-	-	56.666.661	56.666.661
GIÁ TR CÒN L I				
T i ngày 31/12/2013	-	93.502.347.121	143.333.339	93.645.680.460
T i ngày 31/12/2012	2.097.236	88.813.874.777	183.333.335	88.999.305.348

Nh trình bày t i Thuy t minh s 17, Công ty ã th ch p toàn b quy n s d ng t làm m b o cho các kho n vay ngân hàng trong n c t i ngày 31 tháng 12 n m 2013.

(*)Th hi n vì c k t chuy n nh ng tài s n không th a mãn i u ki n là tài s n c nh theo h ng d n c a Thông t s 45. Giá tr còn l i c a các tài s n vô hình này c k t chuy n sang chi phí tr tr c ng n h n và phân b h t trong n m.

13. CHI PHÍ XÂY D NG C B N D DANG

	2013 VND	2012 VND
T i ngày 01 tháng 01	85.986.672.612	7.523.008.640
T ng	1.041.877.424	90.750.318.334
Chuy n sang tài s n c nh h u hình	(973.186.962)	(8.970.693.664)
Chuy n sang tài s n c nh vô hình	(4.688.472.344)	-
Chuy n sang tài s n khác	(414.968.812)	(3.315.960.698)
T i ngày 31 tháng 12	80.951.921.918	85.986.672.612
<i>Trong ó:</i>		
+Chi phí nh n chuy n quy n s d ng t	79.055.410.000	83.717.410.000
+Ph n m m máy tính	1.538.716.000	1.171.156.000
+Tài s n khác	357.795.918	1.098.106.612

Chi phí nh n chuy n nh ng quy n s d ng t th hi n giá tr các quy n s d ng t lâu dài mà Công ty nh n chuy n nh ng u t các vùng nuôi c a Công ty nh ng ch a hoàn t t th t c sang tên. T i ngày l p báo cáo này, Công ty ang th c hi n các th t c sang tên cho Công ty.

14. U T DÀI H N KHÁC

u t dài h n khác th hi n s d c a kho n u t c a Công ty vào Công ty Cổ phần Anpha - AG v i s l ng c ph n n m gi là 200.000 c ph n - m nh giá là 10.000 ng/c ph n.

Mình bạch vì quyền lợi cổ đông

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuê đất	1.423.847.421	1.478.443.000
Chi phí thuê lưu trữ	5.987.905.144	7.066.294.999
Chi phí xử lý cá APBD	-	815.951.139
Chi phí quản cáo	-	302.477.110
Chi phí trả trước khác	716.797.798	770.601.120
	8.128.550.363	10.433.767.368

16. THU THU NHẬP HOÀN LẠI

Dĩ này là tài sản thu thu nhập hoàn lại và thu thu nhập hoàn lại phải trả do Công ty ghi nhận và thay đổi các khoản này trong năm và năm trước:

	Các khoản d phòng VND	Chênh lệch giá trị VND	Tổng VND
Tính ngày 01/01/2012	589.867.997	683.345.725	1.273.213.722
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	(589.867.997)	(559.481.442)	(1.149.349.439)
Tính ngày 31/12/2012	-	123.864.283	123.864.283
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	-	(123.864.283)	(123.864.283)
Tính ngày 31/12/2013	-	-	-

17. VAY VÀ NGANH NHẬN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.278.336.494.428	1.052.744.347.344
Vay dài hạn ngắn hạn	2.256.179.264	11.255.062.400
Nợ thuê tài chính dài hạn ngắn hạn	424.179.264	848.358.528
	1.281.016.852.956	1.064.847.768.272

Chi tiết số theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	1.206.846.989.945	802.972.000.000
Vay chi tiêu	71.489.504.483	249.772.347.344
	1.278.336.494.428	1.052.744.347.344

Các khoản vay và nợ ngắn hạn hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Ngân Việt Nam và ô la M các ngân hàng thương mại trong nước và lãi suất vay các ngân hàng công bố theo thị trường.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi của các bất động sản, tài sản cá nhân, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của Ông Lưu Bách Thọ - Chủ tịch của Công ty. Trong năm, Công ty ký kết hợp đồng vay chi tiêu với các ngân hàng thương mại trong nước bằng vì chỉ tiêu các bất động sản, tài sản cá nhân của các khách hàng bên ngoài. Các khoản vay này không có thế chấp và lãi suất các ngân hàng thông báo cho từng bất động sản chi tiêu.

18. THU VÀ CÁC KHO NPH IN PNHÀN C

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thu giá tr gia t ng	-	5.082.032
Thu xu t - nh p kh u	132.870.812	196.956.494
Thu thu nh p doanh nghi p	1.818.804.402	2.802.827.732
Thu thu nh p cá nhân	430.653.435	149.232.440
Thu tài nguyên	11.232.000	5.616.000
Thu khác	84.556.000	32.236.000
	2.478.116.649	3.191.950.698

19. CHI PHÍ PH ITR

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay trích tr c	491.293.317	3.359.999.801
Chi phí khác	1.000.000.000	546.000.000
	1.491.293.317	3.905.999.801

20. CÁC KHO NPH ITR ,PH IN PNG NH N KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài s n th a ch gi i quy t	60.200.984	60.200.984
Kinh phí công oàn	198.457.905	1.336.940.074
B o hi m xã h i	2.408.344.769	1.923.830.708
B o hi m y t	383.400.061	51.987.978
Nh n ký qu , ký c c ng nh n	586.900.000	1.338.050.000
B o hi m th t nghi p	281.332.730	23.105.768
Thù lao H i ng Qu n tr và Ban Ki m soát	728.499.748	872.908.137
Ph i tr khác	2.794.792.449	4.109.252.852
	7.441.928.646	9.716.276.501

21. VAY VÀN DÀI H N

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài h n	4.641.179.264	11.655.062.400
N thuê tài chính dài h n	1.679.106.058	2.951.643.850
	6.320.285.322	14.606.706.250
Tr : Vay dài h n n h n tr	(2.256.179.264)	(11.255.062.400)
N thuê tài chính dài h n n h n tr		
(Xem Thuy t minh s 17)	(424.179.264)	(848.358.528)
	3.639.926.794	2.503.285.322

Công ty ã ký m t s h p ng vay dài h n v i các ngân hàng trong n c nh m tài tr cho vi c xây d ng nhà x ng và mua máy móc thi t b . Các kho n vay bao g m nh sau:

Vay dài h n v i Ngân hàng Th ng m i C ph n Ngo i th ng Vi t Nam (g i t t là “Vietcombank”) g m hai kho n vay có t ng h n m c tín d ng là 1.200.000.000 ng và 34.000.000.000 ng. Các kho n vay này ch u lãi su t lãi ti n vay m t tháng t 1% n 1,2% và c m b o b ng chính nhà x ng và máy móc hình thành t các kho n vay này. Các kho n vay này c hoàn tr hàng quý b t u t tháng 3 n m 2012 n tháng 12 n m 2014 cho kho n vay có h n m c là 1.200.000.000 ng và t tháng 3 n m 2011 n tháng 6 n m 2014 cho kho n vay còn l i.

Các khoản vay dài hạn hoàn trả theo lịch bị u sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng m t n m	2.256.179.264	11.255.062.400
Trong n m th hai	<u>2.385.000.000</u>	<u>400.000.000</u>
	4.641.179.264	11.655.062.400
Tr : s ph i tr trong vòng 12 tháng (c trình bày ph n n ng n h n)	<u>(2.256.179.264)</u>	<u>(11.255.062.400)</u>
	<u>2.385.000.000</u>	<u>400.000.000</u>

Công ty c ng ã ký h p ng thuê tài chính dài h n v i Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Th ng m i C ph n Ngo i th ng Vi t Nam thuê m t s ph ng ti n v n t i và máy móc thi t b . Th i h n thuê c a các h p ng thông th ng là sáu m i (60) tháng. Các kho n thuê này ch u lãi su t lãi ti n vay m t tháng b ng lãi su t ti n g i t i t k i m 12 tháng c ng 0,37%. Ti n n g c c thanh toán c nh và không có th a thu n nào cho các chi phí thuê t i m tàng khác. Các kho n n thuê tài chính b ng ng Vi t Nam. Tài s n thuê tài chính c Công ty dùng m b o cho kho n n vay.

Các kho n n dài h n khác c hoàn trả theo lịch bị u sau:

	31/12/2013	31-12-12
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng m t n m	424.179.264	848.358.528
Trong n m th hai	<u>1.254.926.794</u>	<u>2.103.285.322</u>
	1.679.106.058	2.951.643.850
Tr : s ph i tr trong vòng 12 tháng (c trình bày ph n n ng n h n)	<u>(424.179.264)</u>	<u>(848.358.528)</u>
S ph i tr sau 12 tháng	<u>1.254.926.794</u>	<u>2.103.285.322</u>

22. V N CH S H U

Chi ti t v m nh giá c ph n và s c ph n c a Công ty nh sau:

	31/12/2013	31/12/2012
<u>S l ng c phi u ã bán ra công chúng</u>	27.960.000	27.960.000
+ C phi u ph thông	27.960.000	27.960.000
<u>S l ng c phi u ang l u hành</u>	27.960.000	27.960.000
+ C phi u ph thông	27.960.000	27.960.000

Công ty ch có m t lo i c ph n th ng không h ng c t c c nh v i m nh giá là 10.000 ng/c ph n. C ông s h u c ph n th ng c nh n c t c khi c công b và có quy n bi u quy t theo t l m t quy n bi u quy t cho m i c ph n s h u t i các cu c h p c ông c a Công ty. T t c các c ph n u có quy n th a h ng nh nhau i v i giá tr tài s n thu n c a Công ty.

Theo Ngh quy t 02/2013/ H C -VA ngày 10 tháng 9 n m 2013, c ông c a Công ty ã phê duy t vi c phát hành 15.378.000 c ph n v i m nh giá c ph n là 10.000 ng/c ph n t ng v n i u l . Trong ó, 13.980.000 c ph n s phát hành cho c ông hi n h u v i giá bán là 5.000 ng/c ph n và 1.398.000 c ph n s phát hành theo d ng c phi u th ng cho ng i lao ng c a Công ty t l i nhu n ch a phân ph i theo Ch ng trình phát hành c phi u l a ch n ng i lao ng trong Công ty (g i t t là “ESOP”).

Vào ngày 04 tháng 3 n m 2014, Công ty ã hoàn t t vi c phát hành 1.398.000 c ph n v i m nh giá là 10.000 ng/c ph n t l i nhu n ch a phân ph i c a Công ty cho ng i lao ng c a Công ty ch ng trình ESOP. Các c ph n phát hành theo ch ng trình ESOP s han ch chuy n nh ng theo Quy ch ESOP.



Ngoài ra, Công ty cũng đã thực hiện thu nhập của ban Chẩn đoán Nhà nước bằng Quy định số 76/QĐ-UBCK vào ngày 17 tháng 02 năm 2014 cho việc gia hạn Giấy Chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng đến hết ngày 03 tháng 4 năm 2014 cho số vốn 13.980.000 cổ phần. Từ ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc phát hành thêm số cổ phần này.

Vấn đề cuối cùng do các công có thể góp vốn là 5% từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số lượng cổ phần và tài sản tại ngày 31/12/2013 và 31/12/2012		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013 và ngày 31/12/2012
	Cổ phần	%	VND
Ông Lưu Bách Thọ	3.000.000	10,73	30.000.000.000
Ông Daniel Yet	2.400.000	8,58	24.000.000.000
	5.400.000	19,31	54.000.000.000

22. VỐN CHỐI SỔ HỮU (Tỉ lệ theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2012	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	-	85.598.694.327	390.027.727.797
Vốn góp bằng tiền	54.600.000.000	-	-	-	-	54.600.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.314.307.798	32.314.307.798
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	2.843.117.543	(5.686.235.086)	(2.843.117.543)
Thặng dư và thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(1.227.471.304)	(1.227.471.304)
Tổng ngày 31/12/2012	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	2.843.117.543	77.249.295.735	439.121.446.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.897.606.282	17.897.606.282
Trích quỹ	-	-	-	1.615.715.390	(3.231.430.780)	(1.615.715.390)
Thù lao HĐQT, BGD, BKS	-	-	-	-	(323.143.078)	(323.143.078)
Tổng ngày 31/12/2013	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	91.592.328.159	455.080.194.562

Căn cứ Nghị quyết số 01/2013/HĐCT-VA ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Hội đồng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 và quy định cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn hình thức chi trả lợi nhuận phân phối, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 27.960.000.000 đồng tương đương với 10% vốn đầu tư.
- Trích Quỹ đầu phòng tài chính và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số là 5% lợi nhuận sau thuế năm 2012.
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát là 323.143.078 đồng tương đương với 1% lợi nhuận sau thuế năm 2012.
- Hủy vi phạm vốn đầu tư trong năm 2012 thêm 75.000.000.000 đồng khoản thặng dư vốn cổ phần bằng vì có phát hành thêm 7.500.000 cổ phiếu thông minh giá 10.000 đồng/cổ phiếu theo tỷ lệ 3:1 cho các cổ đông hiện hữu.

Trong năm, Hội đồng Quản trị của Công ty đã tiến hành trích các quỹ ngân sách và lựa chọn hình thức chia cổ tức cho các Cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng nêu trên.

23. B PHÂN THEO L NH V C KINH DOANH VÀ B PHÂN THEO KHU V C Á LÝ

B phân theo l nh v c kinh doanh

Ho t ng s n xu t kinh doanh chính c a Công ty là ch bi n các s n ph m th y s n v i s n ph m chính là cá tra fi lê. Ho t ng s n xu t kinh doanh khác chi m t tr ng r t nh trong t ng doanh thu và k t qu ho t ng c a Công ty trong n m c ng nh các niên k toán tr c, theo ó thông tin tài chính trình bày trên B ng cân i k toán t i ngày 31 tháng 12 n m 2013 và ngày 31 tháng 12 n m 2012 c ng nh toàn b doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh cho n m tài chính k t thúc ngày 21 tháng 12 n m 2013 và các k ho t ng, niên kê toán tr c u liên quan n ho t ng kinh doanh chính.

B phân theo khu v c á lý

D i ây là phân tích doanh thu c a Công ty theo khu v c á lý:

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu xu t kh u	1.175.275.249.748	1.629.296.506.877
Doanh thu n i a	352.138.653.821	251.220.669.088
	1.527.413.903.569	1.880.517.175.965

Doanh thu c a Công ty có c là xu t kh u thành ph m và xu t bán n i a t các ph ph m phát sinh trong quá trình s n xu t cá tra fi lê. Các kho n doanh thu này c hình thành nên t tài s n c a Công ty t a l c t i T nh An Giang, CHXHCN Vi t Nam, bao g m tài s n c nh h u hình và tài s n c nh vô hình. Do ó, Công ty không làm báo cáo phân tích v giá tr còn l i c a các tài s n b ph n, t ng tài s n c nh h u hình và vô hình theo khu v c á lý n i t các tài s n ó.

24. CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH THEO Y U T

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên li u, v t li u	1.488.815.526.305	1.446.221.075.650
Chi phí nhân công	48.690.430.691	88.534.915.803
Chi phí kh u hao tài s n c nh	20.915.876.598	21.797.449.727
Chi phí d ch v mua ngoài	18.614.206.877	169.688.429.316
Chi phí khác	75.846.503.544	64.530.907.656
	1.652.882.544.015	1.790.772.778.152

25. DOANH THU HO T NG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi ti n g i, cho vay	12.778.889.795	27.052.725.932
Lãi chênh l ch t giá ã th c hi n	4.175.000.538	7.463.751.736
Lãi chênh l ch t giá ch a th c hi n	-	1.330.558.560
Khác	-	4.893.000
	16.953.890.333	35.851.929.228

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	78.535.039.964	91.628.402.564
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.417.697.131	6.853.458.636
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	34.502.598	-
	89.987.239.693	98.481.861.200

27. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ thanh lý tài sản	7.800.000	2.878.124.767
Thu nhập khác	700.465.787	1.286.628.389
	708.265.787	4.164.753.156
Giá trị còn lại của tài sản	(12.532.266)	(3.999.340.906)
Chi phí khác	(483.721.458)	(3.189.314.572)
	(496.253.724)	(7.188.655.478)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	212.012.063	(3.023.902.322)

28. CHI PHÍ THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHÂN HÀNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	21.900.105.198	35.508.323.024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Cộng: chi phí không tính thuế	807.991.999	(145.867.546)
Thu nhập tính thuế	22.708.097.197	35.362.455.478
- Thuế phát sinh	22.486.888.616	39.293.725.012
- Lãi/(Lỗ) thuế khác	221.208.581	(3.931.269.534)
Thu suất		
Thu suất thuế	20%	10%
Thu suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.552.679.868	3.536.245.548
Thu thuế doanh nghiệp	(674.045.235)	(615.294.424)
Nhân dân tỉnh An Giang ban hành		
Thu thuế doanh nghiệp	-	(876.285.337)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phân hành	3.878.634.633	2.044.665.787

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty có miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và có giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu năm 2008 và kết thúc vào năm 2012).

29. LÃI C B N TRÊN C PHI U

Vì c tính toán lãi c b n trên c phi u phân b cho các c ông s h u c ph n ph thông c a Công ty c th c hi n trên c s các s li u sau:

	2013 <u>VND</u>	2012 <u>VND</u>
L i nhu n sau thu	17.897.606.282	32.314.307.798
Tr : Lãi chênh l ch t giá ch a th c hi n	-	(1.330.558.560)
L i nhu n tính lãi c b n trên c phi u	17.897.606.282	30.983.749.238
S bình quân gia quy n c a c ph n ph thông	27.960.000	23.027.079
Lãi c b n trên c phi u	640	1.346

Nh ã nêu t i Thuy t minh s 22, vào ngày 03 tháng 4 n m 2014 Công ty ã phát hành thêm 1.398.000 c ph n v i m nh giá là 10.000 ng/c ph n t l i nhu n ch a phân ph i cho ng i lao ng c a Công ty theo Ch ng trình ESOP. Theo ó, Công ty có phát sinh các y u t nh h ng n lãi suy gi m trên c phi u nh sau.

Lãi suy gi m trên c phi u:

	2013 <u>VND</u>
L i nhu n tính lãi suy gi m trên c phi u (ng)	17.897.606.282
S bình quân gia quy n c a c phi u ph thông	27.960.000
tính lãi c b n trên c phi u	
C phi u th ng	1.398.000
S bình quân gia quy n c a c phi u ph thông	29.358.000
tính lãi suy gi m trên c phi u	
Lãi suy gi m trên c phi u (ng/c phi u)	610

30. CÔNG C TÀI CHÍNH

Qu n lý r i ro v n

Công ty qu n tr ngu n v n nh m m b o r ng Công ty có th v a ho t ng liên t c v a t i a hóa l i ích c a các c ông thông qua t i u hóa s đ ngu n v n và công n .

C u trúc v n c a Công ty g m có các kho n n thu n (bao g m các kho n vay nh ã trình bày t i Thuy t minh s 17 và s 21 tr i ti n), ph n v n thu c s h u c a các c ông c a Công ty (bao g m v n góp, các qu đ tr và l i nhu n ch a phân ph i).

H s òn b y tài chính

H s òn b y tài chính c a Công ty t i ngày k t thúc niên k toán nh sau:

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các kho n vay	1.284.656.779.750	1.064.399.409.744
Tr : T i n	30.419.821.258	23.428.655.719
N thu n	1.254.236.958.492	1.040.970.754.025
V n ch s h u	455.080.194.562	439.121.446.748
T l n thu n trên v n ch s h u	2,76	2,37

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) liên quan đến tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	30.419.821.258	23.428.655.719
Đầu tư ngắn hạn	9.433.315.497	8.333.315.497
Phí thu khách hàng và phí thu khác	428.759.600.992	524.565.237.144
Các khoản ký quỹ	78.628.043.427	858.892.799
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
	549.240.781.174	559.186.101.159

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1.284.656.779.750	1.067.351.053.594
Phí trả ngân hàng và phí trả khác	80.361.283.114	81.887.323.177
Chi phí phải trả	1.491.293.317	3.905.999.801
	1.366.509.356.181	1.153.144.376.572

Công ty chấp hành giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) quy định các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán và thuế. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nếu không có sự hướng dẫn từ cơ quan thuế và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nếu phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



Mức tiêu chuẩn lý tưởng tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro một cách phù hợp. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét liên tục để phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trị hàng hóa, lãi suất và giá. Công ty không thể hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện một số các giao dịch có liên quan, theo đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bán ngắn hạn và công nợ phải trả có liên quan đến các giao dịch như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	107.425.488.927	351.805.216.256	183.328.571.815	902.944.347.344

Phân tích nhạy i v i ngo i t

B ng sau ây th hi n phân tích nhạy i v i ngo i t c a Công ty trong tr ng h p t giá ng Vi t Nam t ng/gi m 2% so v i các ng t i n trên. T l thay i 2% c Ban Giám c s đ ng khi phân tích r i ro t giá và th hi n ánh giá c a Ban Giám c v m c thay i có th có c a t giá. Phân tích nhạy v i ngo i t ch áp đ ng cho các s đ c a các kho n m c t i n t b ng ngo i t t i th i i m cu i k và i u ch nh v i c ánh giá l i các kho n m c này khi có 2% thay i c a t giá. N u t giá các ng ngo i t đ i ây so v i ng Vi t Nam t ng/gi m 2% thì l i nh u n tr c thu trong n m c a Công ty s gi m/t ng các kho n t ng ng nh sau:

	2013 VND	2012 VND
ô la M (USD)	<u>1.518.061.658</u>	<u>11.022.782.622</u>

Qu n lý r i ro lãi su t

Công ty ch u r i ro lãi su t phát sinh t các kho n vay ch u lãi su t ã c ký k t. R i ro này s c Công ty qu n lý b ng cách duy trì m c h p lý các kho n vay và phân tích tình hình c nh tranh trên th tr ng có c lãi su t có l i cho Công ty t các ngu n cho vay thích h p.

Qu n lý r i ro v giá hàng hóa

Công ty mua nguyên v t li u, hàng hóa t các nhà cung c p trong n c ph c v cho ho t ng s n xu t kinh doanh. Do v y, Công ty s ch u r i ro t v i c thay i giá bán c a nguyên v t li u. Công ty không th c hi n các bi n pháp phòng ng a r i ro này do thi u th tr ng mua các công c tài chính này.

R i ro tín d ng

R i ro tín d ng x y ra khi m t khách hàng ho c i tác không áp ng c các ngh a v trong h p ng đ n n các t n th t tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín d ng phù h p và th ng xuyên theo dõi tình hình ánh giá xem Công ty có ch u r i ro tín d ng hay không. T i ngày k t thúc niên k toán, Công ty có kho n r i ro tín d ng i v i các kho n ph i thu t khách hàng n c ngoài.

Qu n lý r i ro thanh kho n



M c ích qu n lý r i ro thanh kho n nh m m b o ngu n v n áp ng các ngh a v tài chính hi n t i và trong t ng lai. Tính thanh kho n c ng c Công ty qu n lý nh m m b o m c ph tr i gi a công n n h n và tài s n n h n trong k m c có th c ki m soát i v i s v n mà Công ty tín r ng có th t o ra trong k ó. Chính sách c a Công ty là theo dõi th ng xuyên các yêu c u v thanh kho n hi n t i và đ ki n trong t ng lai nh m m b o Công ty duy trì m c đ phòng ti n m t các kho n vay và v n mà các c ông cam k t góp nh m áp ng các quy nh v tính thanh kho n ng n h n và dài h n h n.

Các b ng đ i ây trình bày chi ti t các m c áo h n theo h p ng còn l i i v i tài s n tài chính và công n tài chính phi phái sinh và th i h n thanh toán nh ã c th a thu n. Các b ng này c trình bày đ a trên dòng t i n ch a chi t kh u c a tài s n tài chính và dòng t i n ch a chi t kh u c a công n tài chính tính theo ngày s m nh t mà Công ty ph i tr . V i c trình bày thông tin tài s n tài chính phi phái sinh là c n thi t hi u c v i c qu n lý r i ro thanh kho n c a Công ty khi tính thanh kho n c qu n lý trên c s công n và tài s n thu n.

	D i l n m VND	T 1 - 5 n m VND	T ng c ng VND
T i ngày 31/12/2013			
Ti n	30.419.821.258	-	30.419.821.258
u t ng n h n khác	9.433.315.497	-	9.433.315.497
Ph i thu khách hàng và ph i thu khác	428.759.600.992	-	428.759.600.992
Ký qu ng n h n	78.550.892.799	-	78.550.892.799
Ký qu dài h n	-	77.150.628	77.150.628
u t dài h n khác	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	547.163.630.546	2.077.150.628	549.240.781.174

	D i l n m VND	T 1 - 5 n m VND	T ng c ng VND
T i ngày 31/12/2013			
Vay và n ng n h n	1.281.016.852.956	-	1.281.016.852.956
Ph i tr ng i bán và ph i tr khác	80.361.283.114	-	80.361.283.114
Chi phí ph i tr	1.491.293.317	-	1.491.293.317
Vay và n dài h n	-	3.639.926.794	3.639.926.794
	1.362.869.429.387	3.639.926.794	1.366.509.356.181

Chênh l ch thanh kho n thu n	(815.705.798.841)	(1.562.776.166)	(817.268.575.007)
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

	D i l n m VND	T 1 - 5 n m VND	T ng VND
T i ngày 31/12/2012			
Ti n	23.428.655.719	-	23.428.655.719
u t ng n h n	8.333.315.497	-	8.333.315.497
Ph i thu khách hàng và ph i thu khác	524.565.237.144	-	524.565.237.144
Ký qu ng n h n	690.392.799	-	690.392.799
Ký qu dài h n	-	168.500.000	168.500.000
u t dài h n khác	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	557.017.601.159	2.168.500.000	559.186.101.159

T i ngày 31/12/2012			
Vay ng n h n	1.052.744.347.344	-	1.052.744.347.344
Ph i tr ng i bán và ph i tr khác	81.887.323.177	-	81.887.323.177
Chi phí ph i tr	3.905.999.801	-	3.905.999.801
Vay và n dài h n	12.103.420.928	2.503.285.322	14.606.706.250
	1.150.641.091.250	2.503.285.322	1.153.144.376.572

Chênh l ch thanh kho n thu n	(593.623.490.091)	(2.334.785.322)	(595.958.275.413)
-------------------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

Ban Giám c ánh giá m c r i ro thanh kho n m c cao. Tuy nhiên, Ban Giám c tin t ng r ng Công ty có th t o ra ngu n t i n t ho t ng s n xu t kinh doanh áp ng các ng h a v tài chính khi n h n.

31. S KI N QUAN TR NG

Vào ngày 14 tháng 3 n m 2013, B Th ng m i M ã ra phán quy t cu i cùng cho t rà soát hành chính thu ch ng bán phá giá l n th 8 cho giai o n t ngày 01 tháng 8 n m 2010 n ngày 31 tháng 7 n m 2011. Theo quy t nh này, thì s n ph m cá tra phi lê c a Công ty xu t kh u vào M trong giai o n rà soát b áp m c thu bán phá giá bình quân là 1.34 ô la M /kg. Tuy nhiên, kho n thu này không thu c trách nhi m c a Công ty và c tr b i nhà nh p kh u c a M . Theo ó, Công ty không trích l p d phòng cho kho n công n t i m tàng liên quan n v n này trên báo cáo tài chính vì cho r ng Công ty s không ph i tr b t k kho n l nào. Công ty và các công ty s n xu t, ch bi n và xu t kh u cá tra fi lê vào th tr ng M cùng v i Hi p h i ch bi n và Xu t kh u th y s n Vi t Nam (“VASEP”) ã ph n i m c tính thu phá giá m i c a B Th ng m i M và hi n ã kh i ki n B Th ng m i M t i Tòa án Th ng m i Qu c t M (“CIT”). Vào ngày 09 tháng 4

năm 2013. CIT đã có thông báo chính thức chấp nhận chuyển nhượng của Công ty và yêu cầu Hội đồng Quản trị không thu mua cổ phiếu bán phá giá và việc chuyển nhượng của Công ty cho CIT khi có phân quyền cùng của CIT. Từ ngày lập báo cáo này, CIT chưa có phân quyền cùng và việc chuyển nhượng sang các bên khác, nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty dù có khó khăn nhưng sẽ tiếp tục hoạt động bình thường và phát triển trong năm 2014. Từ ngày lập báo cáo này, với thời kỳ B. Thời gian mà M. thu mua cổ phiếu bán phá giá vẫn chưa có kết quả.

32. NGHỊ QUYẾT VÀ SỰ DUYỆT CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan là Công ty Cổ phần Anpha - AG:

	2013 VND	2012 VND
Cho vay - Công ty Cổ phần Anpha-AG	1.000.000.000	28.543.000.000
Thu hồi tín dụng - Công ty Cổ phần Anpha - AG	40.712.642.274	119.600.000.000
Lãi tín dụng - Công ty Cổ phần Anpha - AG	4.591.532.154	26.640.051.070

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc có thể trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.255.080.894	2.310.300.000

Từ ngày kết thúc niên kế toán, Công ty có số dư với các bên liên quan:

	31/12/2013 VND	31-12-12 VND
Đầu kỳ		
Cho vay ngân hàng và với Công ty Cổ phần Anpha - AG	9.433.315.497	8.333.315.497
Các khoản phải thu khác		
Lãi tín dụng của Công ty Cổ phần Anpha - AG	15.495.992.471	48.648.761.852
Tạm ứng - Ban Giám đốc	13.070.000	180.000.000



Nguyễn Th Bích Vân
Người lập báo cáo



Nguyễn Th Huyền
Kế toán trưởng



Trần Lê Quốc Thành
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



ANVIFISH JOINT STOCK COMPANY

Highway 91, Thanh An Village, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
Telephone: +84.76 3 932 545
Fax : +84.76 3 932 554

Ho Chi Minh City Branch

34 Phan Dinh Giot Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City
Telephone: +84.8 3848 7358
Fax : +84.8 3848 7357

Email: info@anvifish.com
Website: www.anvifish.com